**Chương 1: Bản Đồ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 2**

Câu 1: Phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm

A. phân bố theo luồng di chuyển.

B. phân bố phân tán, lẻ tẻ.

C. phân bố theo những điểm cụ thể.

D. phân bố thanh từng vùng.

Câu 2: Trong các đối tượng địa lí dưới đây đối tượng nào được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu trên bản đồ ?

A. Đường giao thông.

B. Mỏ khoáng sản.

C. Sự phân bố dân cư.

D. Lượng khách du lịch tới.

Câu 3: Theo quy ước ký hiệu dùng để thể hiện đối tượng địa lí sẽ được đặt ở vị trí như thế nào trên bản đồ

A. Đặt vào đúng vị trí của đối tượng địa lí.

B. Đặt phía dưới vị trí của đối tượng địa lí.

C. Đặt bên trái vị trí của đối tượng địa lí.

D. Đặt bên phải vị trí của đối tượng địa lí.

Câu 4: Phương pháp kí hiệu không chỉ xác định vị trí của đối tượng địa lý mà còn thể hiện được

A. khối lượng cũng như tốc độ di chuyển của đối tượng địa lí.

B. số lượng ( quy mô ) ,cấu trúc, chất lượng hoặc động lực phát triển của đối tượng địa lí.

C. giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí.

D. hướng di chuyển của đối tượng địa lí.

Câu 5: Trên bản đồ, khi thể hiện mỏ sắt người ta dùng kí hiệu Δ , đây là dạng ký hiệu nào?

A. Kí hiệu tập thể.

B. Kí hiệu chữ.

C. Kí hiệu tượng hình.

D. Kí hiệu hình học.

Câu 6: Trong phương pháp kí hiệu, để phân biệt cùng một loại đối tượng địa lý nhưng khác nhau về chất lượng hoặc động lực phát triển , người ta cùn sử dụng một loại kí hiệu nhưng khác nhau về

A. màu sắc.

B. diện tích ( độ to nhỏ).

C. nét vẽ.

D. cả ba cách trên.

Câu 7: Trong phương pháp kí hiệu, để phân biệt cùng một loại đối tượng địa lý nhưng khác nhau về chất lượng hoặc động lực phát triển , người ta cùn sử dụng một loại kí hiệu nhưng khác nhau về

A. màu sắc.

B. diện tích ( độ to nhỏ).

C. nét vẽ.

D. cả ba cách trên.

Câu 8: Phương pháp đường chuyển động được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm phân bố theo những điểm cụ thể

A. phân bố theo những điểm cụ thể.

B. phân bố theo luồng di chuyển.

C. phân bố phân tán, lẻ tẻ.

D. phân bố thành từng vùng.

Câu 9: Trên trên bản đồ kinh tế xã hội các đối tượng địa lí nào dưới đây được thể hiện bằng phương pháp điều chuyển động ?

A. Đường giao thông đường sắt đường ô tô đường hàng không.

B. Các luồng di dân.

C. Đường ranh giới giữa các vùng các địa phương.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 10: Trên bản đồ tự nhiên các đối tượng địa lí nào dưới đây được thể hiện bằng phương pháp điều chuyển động

A. Đường biên giới , đường bờ biển.

B. Các dòng sông, các dãy núi.

C. Hướng gió dông biển.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 11: Trong phương pháp đường chuyển động để thể hiện sự khác nhau về khối lượng hoặc tốc độ di chuyển của cùng một loại đối tượng địa lí người ta sử dụng

A. các mũi tên dài - ngắn hoặc dày – mảnh khác nhau.

B. các mũi tên có màu sắc khác nhau.

C. các mũi tên của đường nét khác nhau.

D. cả ba cách trên.

Câu 12: Phương pháp chấm điểm được dùng để thể hiện các đối tượng địa lý và đặc điểm

A. Phân bố thanh vùng

B. Phân bố theo luồng di truyền

C. Phân bổ theo những địa điểm cụ thể

D. Phân bố phân tán lẻ tẻ

Câu 13: Trong phương pháp bản đồ biểu đồ để thể hiện giá trị tổng cộng của một đối tượng địa lí trên các đơn vị lãnh thổ người ta dùng cách

A. đặt các kí hiệu vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

B. đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

C. đặt các điểm chấm và phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

D. khoanh vùng các đơn vị lãnh thổ đó.

Câu 14: Để thể hiện các mỏ khoáng sản trên bản đồ người ta thường dùng

A. phương pháp kí hiệu.

B. phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

C. phương pháp chấm điểm.

D. phương pháp bản đồ - biểu đồ.

Câu 15: Để thể hiện sự phân bó dân cư trên bản đồ , người ta thường dùng

A. phương pháp lí hiệu.

B. phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

C. phương pháp chấm điểm.

D. phương pháp bản đồ - biểu đồ.

Câu 16: Để thể hiện sự phân bố lương mưa trung binh năm trên nước ta , người ta thường dùng

A. phương pháp kí hiệu.

B. phương pháp chấm điểm.

C. phương pháp bản đồ - biểu đồ.

D. phương pháp khoanh vung.

Câu 17: Để thể hiện lượng mưa trung bình các năm tháng trong năm hoặc nhiệt độ trung bình các tháng trong năm ở các địa phương người ta thường dùng

A. phương pháp kí hiệu

B. phương pháp kí hiệu đường chuyển động

C. phương pháp bản đồ biểu đồ

D. phương pháp khoanh vùng

Đáp án

Câu, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Đáp án , C, B, A, B, D, C, A, B, B, C

Câu, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,

Đáp án , A, D, B, A, C, D, C,

**Chương 1: Bản Đồ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 3**

Câu 1: Cho biết ý nào dưới đây là không đúng ?

A. Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ thì phạm vi lãnh thổ thể hiện được càng lớn.

B. Bản đồ có tỉ lệ càng lớn mức độ chi tiết càng cao.

C. Bản đồ Quốc gia thường có tỉ lệ lớn hơn bản đồ thế giới.

D. Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ càng dễ xác định đặc điểm của các đối tượng.

Câu 2: Để tìm hiểu về chế độ nước ta của một con sông , cần phải sử dụng bản đồ nào ?

A. Bản đồ khí hậu.

B. Bản đồ địa hình.

C. Bản đồ địa chất.

D. Bản đồ nông nghiệp.

Câu 3: Loại bản đồ nào dưới đây thường xuyên được sử dụng trong quân sự ?

A. Bản đồ dân cư.

B. Bản đồ khí hậu.

C. Bản đồ địa hình.

D. Bản đồ nông nghiệp.

Câu 4: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 3 000 000 , khoảng cách giữa hai thành phố đo được là 3 cm điều đó có nghĩa là trên thực tế khoảng cách giữa hai thành phố đó là

A. 9 km. B. 90 km. C . 900 km. D. 9000 km.

Câu 5: Để xác định chính xác phương hướng trên bản đồ cần dựa vào

A. Các cạnh của bản đồ.

B. Bảng chú giải trên bản đồ.

C. Hệ thống kinh vĩ tuyến trên bản đồ.

D. Các đối tượng địa lí thể hiện trên bản đồ.

Câu 6: Để giải thích tình hình phân bố Mưa của một khu vực cần kết hợp sử dụng những bản đồ nào

A. Bản đồ khí hậu và bản đồ địa hình.

B. Bản đồ địa hình và bản đồ địa chất.

C. Bản đồ thủy văn và bản đồ địa hình.

D. Bản đồ địa chất và bản đồ thổ nhưỡng.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đáp án | D | A | C | B | C | A |

**Chương 1: Bản Đồ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 4**

Câu 1: Dựa vào hình 2.2 - Công nghiệp điện Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 17 - Công nghiệp năng lượng , Atlat địa lí Việt Nam có thể thấy các nhà máy thủy điện của nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực

A. Đồng bằng Sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ

C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2: Dựa vào hình 2.2 - Công nghiệp điện Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 17 - Công nghiệp năng lượng , Atlat địa lí Việt Nam có thể thấy nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc vùng kinh tế

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên

D. Đông Nam Bộ

Câu 3: Dựa vào hình 2.2 - Công nghiệp điện Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 17 - Công nghiệp năng lượng , Atlat địa lí Việt Nam có thể thấy các nhà máy nhiệt điện lớn nhất nước ta là

A. Na Dương và Ninh Bình.

B. Phả Lại và Bà Rịa.

C. Phú Mỹ và Thủ Đức.

D. Phả Lại và Phú Mỹ.

Câu 4: Dựa vào hình 2.3 gió và bão ở Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 7 - Khí hậu chung, Atlat địa lý Việt Nam, có thể thấy thời gian mùa bão ở nước ta có đặc điểm

A. chậm dần từ Bắc vào Nam.

B. chậm dần từ Nam ra Bắc.

C. miền Bắc và miền Nam của bão sớm còn miền Trung bão muộn.

D. miền Trung có bão sớm còn miền Bắc và miền Nam của bão muộn.

Câu 5: Dựa vào hình 2.3 gió và bão ở Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 7 - Khí hậu chung, Atlat địa lý Việt Nam, cho biết tần suất bão ở Việt Nam có điểm nào dưới đây.

A. Bão đổ vào ven biển Bắc Bộ có tần suất lớn nhất nước.

B. Bão đổ vào ven biển Bắc Trung Bộ có tần suất lớn nhất nước.

C. Bão đổ vào duyên hải Nam Trung Bộ có tần suất lớn nhất nước.

D. Bão đổ vào ven biển Nam Bộ có tần suất lớn nhất nước.

Câu 6: Dựa vào hình 2.3 gió và bão ở Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 7 - Khí hậu chung, Atlat địa lý Việt Nam, cho biết gió Tây khô nóng tập trung hoạt động ở khu vực nào.

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7: Dựa vào hình 2.3 gió và bão ở Việt Nam SGK Địa Lí 10 hoặc trang 7 - Khí hậu chung, Atlat địa lý Việt Nam, cho biết tháng 7 hướng gió nào có tần suất lớn nhất thổi vào Hà Nội.

A. Gió Đông.

B. Gió Tây.

C. Gió Đông Nam.

D. Gió Tây Nam.

Câu 8: Dựa vào hình 2.4 – Phân bố dân cư châu Á ,SGK Địa Lí 10, cho biết cho biết dân cư Châu A tập trung chủ yếu ở các khu vực nào.

A. Trung tâm châu Á.

B. Tây Á và Tây Nam Á.

C. Bắc Á và Đông Bắc Á.

D. Đông Á và Nam Á

Câu 9: Dựa vào hình 2.4 – Phân bố dân cư châu Á ,SGK Địa Lí 10 , có thể thấy các đô thị trên 8 triệu dân của Châu Á tập trung nhiều nhất ở

A. Vùng ven biển Đông Á.

B. Vùng ven biển Đông Nam Á.

C. Vùng ven biển Nam Á.

D. Vùng trọng tâm châu Á.

Câu 10: Dựa vào hình 2.5 – Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam , SGK Địa Lí 10 hoặc trang 14 – Nông nghiệp , Atlat Địa lí Việt Nam , có thể thấy các địa phương có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất nước thường được tập trung ở

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.

C. Các đông bằng ven biển Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | C | A | D | A | B | B | C | D | A | D |

**Chương 2: Vũ trụ. Hệ quả các chuyển động của Trái Đất**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 5**

Câu 1: Thiên hà là A. một tập hợp gồm nhiều giải ngân hà trong vũ trụ.

B. một tập hợp của nhiều hệ mặt trời.

C. khoảng không gian vô tận còn được gọi là vũ trụ.

D. một tập hợp của rất nhiều Thiên thể cùng với bụi khi và bức xạ điện từ.

Câu 2: Dải Ngân Hà là

A. thiên hà chứa mặt trời và các hành tinh của nó ( trong đó có Trái Đất ) .

B. một tập hợp của Thiên Hà trong Vũ Trụ.

C. tên gọi khác của Hệ Mặt Trời.

D. dài sáng trong Vũ Trụ , gồm vô số các ngôi sao tập hợp lại.

Câu 3: Hệ Mặt Trời bao gồm :

A. các Dải Ngân Hà ,các hành tinh, vệ tinh ,các đám bụi ,khí.

B. Mặt Trời, các thiên thể chuyển động xung quanh mặt trời, các đám bụi, khí.

C. rất nhiều Thiên thể ( các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh,… ) cùng với bụi khí và bức xạ điện từ.

D. các Thiên Hà, Dải Ngân Hà, hành tinh, vệ tinh ,khác đám bụi, khí.

Câu 4: Hệ mặt trời có các đặc điểm nào nào dưới đây

A. Mặt Trời chuyển động xung quanh các thiên thể khác trong hệ và chiếu sáng cho chúng.

B. Trái đất chuyển động xung quanh mặt trời và các thiên thể khác trong hệ.

C. Mặt trời ở trung tâm trái đất và các thiên thể khác chuyển động xung quanh.

D. Trái đất ở trung tâm mặt trời và các thiên thể khác chuyển động xung quanh.

Câu 5: Ý nào dưới đây đúng khi nói về Hệ Mặt Trời?

A. Trong Hệ Mặt Trời Chỉ mặt trời có khả năng tự phát sáng.

B. Trong Hệ Mặt Trời các thiên thể đều có khả năng tự phát sáng trừ trái đất.

C. Trong Hệ Mặt Trời có hai thiên thể tự phát sáng là mặt trời và mặt trăng.

D. Tất cả các thiên thể trong hệ mặt trời đều có khả năng tự phát sang.

Câu 6: Các hành tinh trong hệ mặt trời có đặc điểm là

A. đều chuyển động quanh mặt trời theo hướng thuận chiều kim đồng hồ

B. chuyển động quanh mặt trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ , trừ kim tinh và Thiên Vương Tinh

C. 4 hành tinh gần mặt trời chuyển động theo hướng thuận chiều kim đồng hồ bốn hành tinh còn lại chuyển động theo hướng ngược lại

D. chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng không xác định

Câu 7: Nguyên nhân Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể phát sinh và phát triển là

A. Trái Đất có lớp khí quyển dày tới 2000 km và chia thành nhiều tầng khác nhau

B. Trái Đất có khối lượng tương đối lớn và tự quay quanh trục 1 vòng trong 24 giờ

C. Trái Đất nằm cách mặt trời 149,6 triệu km và tự quay quanh trục 1 vòng trong 24 giờ

D. Trái Đất vừa tự quay quanh trục vừa chuyển động quanh Mặt Trời

Câu 8: Bề mặt Trái Đất luôn có một nửa được Mặt Trời chiếu sáng là ngày và một nửa không được chiếu sáng là đêm ,nguyên nhân là do

A. Trái Đất tự quay quanh trục.

B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đất có dạng hình khối cầu.

Câu 9: Trên bề mặt trái đất có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau với nhịp điệu 24 giờ là do

A. Trái Đất tự quay quanh trục.

B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đất có dạng hình khối cầu.

Câu 10: Ở cùng một thời điểm người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau nên có giờ khác nhau . Nguyên nhân là

A. Trái Đất tự quay quanh trục.

B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời

D. Trái Đất có dạng hình khối cầu.

Câu 11: Bề mặt trái đất được chia ra làm

A. 12 múi giờ , mỗi múi giờ rộng 15o kinh tuyến.

B. 24 múi giờ ,mỗi múi giờ rộng 15o kinh tuyến.

C. 12 múi giờ ,mỗi múi giờ rộng 30o kinh tuyến.

D. 24 múi giờ ,mỗi múi giờ rộng 30o kinh tuyến.

Câu 12: Giờ quốc tế ( giờ GMT ) được tinh theo giờ của múi giờ số mấy ?

A. Múi giờ số 0. B. Múi giờ số 12.

C. Múi giờ số 6. D. Múi giờ số 18.

Câu 13: Đường chuyển ngày quốc tế được quy định là

A. Kinh tuyến 00 đi qua múi giờ số 0

B. Kinh tuyến 900Đ đi qua giữa múi giờ số 6 (+6)

C. Kinh tuyến 1800 đi qua giữa múi giờ số 12 (+12)

D. Kinh tuyến 900T đi qua giữa múi giờ số 18 (-6)

Câu 14: Nếu đi từ phải tây sang phải đông , khi đi qua kinh tuyến 180o người ta phải

A. Lùi lại 1 ngày lịch. B. Lùi lại 1 giờ.

C. Tăng thêm 1 ngày lịch. D. Tăng thêm 1 giờ.

Câu 15: Nếu đi từ phải đông sang phía tây , khi đi qua kinh tuyến 180o người ta phải

A. Lùi lại 1 giờ. B. Tăng thêm 1 giờ.

C. Lùi lại 1 ngày lịch. D. Tăng thêm 1 ngày lịch.

Câu 16: Theo quy định, những địa điểm nào đuợc đón năm mới đầu tiên trên Trái Đất

A. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 0o

B. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 180o

C. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90oĐ

D. Các địa điểm nằm trên kinh tuyến 90oT

Câu 17: Theo quy định , những người sống ở múi giờ nào chuyển sang một ngày mới đầu tiên trên Trái Đất?

A. Múi giờ số 0. B. Múi giờ số 6.

C. Múi giờ số 12. D. Múi giờ số 18.

Câu 18: Nếu múi giờ số 12 đang là 2 giờ ngày 15 – 2 thì cùng lúc đó Việt Nam ( múi giờ số 7 ) đang là mấy giờ , mgày bao nhiêu ?

A. 7 giờ ngày 15 - 2. B. 7 giờ ngày 14 - 2.

C. 21 giờ ngày 15 – 2. D. 21 giờ ngày 14 -2.

Câu 19: Khi giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31 – 12 năm 2017 thì ở Việt Nam là

A. 17 giờ ngày 31 -12 năm 2017. B. 17 giờ ngày 1 – 1 năm 2018.

C. 7 giờ ngày 31 – 12 năm 2017. D. 7 giờ ngày 1 – 1 năm 2018.

Câu 20: Nguyên nhân sinh ra lực Côriolit là

A. Trái Đất có hình khối cầu.

B. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

D. Tục Trái Đất nghiêng 23o27’.

Câu 21: Do lực Côriolit, vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất sẽ bị lệch hướng nhiều nhất khi

A. Chuyển động theo phương kinh tuyến

B. Chuyển động theo phương lệch với kinh tuyến 30o

C. Chuyển động theo phương lệch với kinh tuyến 60o

D. Chuyển động theo phương vĩ tuyến

Câu 22: Ở bán cầu Bắc , chịu tác động của lực Coriolit, gió Nam sẽ bị lệch hướng trở thanh

A. Gió Đông Nam (hoặc Đông Đông Nam, Nam Đông Nam)

B. Gió Tây Nam (hoặc Tây Tây Nam, Nam Tây Nam )

C. Gió Đông Bắc (hoặc Đông Bắc, Bắc Đông Bắc )

D. Gió Tây Bắc (hoặc Tây Tây Bắc, Bắc Tây Bắc )

Câu 23: Ở bán cầu Bắc , chịu tác động của lực Côriolit, gió Bắc sẽ bị lệch hướng trở thành

A. Gió Đông Nam ( hoặc Đông Đông Nam , Nam Đông Nam )

B. Gió Tây Nam ( hoặc Tây Tây Nam , Nam Tây Nam )

C. Gió Đông Bắc ( hoặc Đông Đông Bắc , Bắc Đông Bắc )

D. Gió Tây Bắc ( hoặc Tây Tây Bắc , Bắc Tây Bắc )

Câu 24: Ở bán cầu Nam , chịu tác động của lực Côriolit, gió Nam sẽ bị lệch hướng trở thành

A. Gió Đông Nam ( hoặc Đông Đông Nam , Nam Đông Nam ).

B. Gió Tây Nam ( hoặc Tây Tây Nam, Nam Tây Nam ).

C. Gió Đông Bắc ( hoặc Đông Đông Bắc , Bắc Đông Bắc ).

D. Gió Tây Bắc ( hoặc Tây Tây Bắc , Bắc Tây Bắc ).

Câu 25: Ở bán cầu Nam , chịu tác động của lục Coorriolit, gió Bắc sẽ bị lệch hướng trở thành

A. Gió Đông Nam ( hoặc Đông Đông Nam , Nam Đông Nam ).

B. Gió Tây Nam ( hoặc Tây Tây Nam , Nam Tây Nam ).

C. Gió Đông Bắc ( hoặc Đông Đông Bắc , Bắc Đông Bắc ).

D. Giớ Tây Bắc ( hoặc Tây Tây Bắc , Bắc Tây Bắc ).

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | D | A | B | C | A | B | C | D | A | D |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | B | A | C | A | D | B | C | D | D | B |
| **Câu** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** |  |  |  |  |  |
| Đáp án | A | B | C | A | D |  |  |  |  |  |

**Chương 2: Vũ trụ. Hệ quả các chuyển động của Trái Đất**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 6**

Câu 1: Ở nơi mặt trời lên thiên đỉnh , vào đúng giữa trưa , tia sáng mặt trời sẽ tạo với bề mặt một góc là

A. 90o B. 66o33’’ C. 23o27’ D. 180o

Câu 2: Chuyển động biểu kiến hàng năm của mặt trời là

A. chuyển động có thực của mặt trời trong năm giữa hai chí tuyến.

B. chuyển động có thực của mặt trời trong năm giữa hai cực.

C. chuyển động do ảo giác của mặt trời trong năm giữa hai chí tuyến.

D. chuyển động do ảo giác của mặt trời trong năm giữa hai cực.

Câu 3: Trên bề mặt trái đất nơi được mặt trời lên thiên đỉnh 2 lần trong năm là

A. Cực Bắc và cực Nam. B. Vùng từ chí tuyến nên cực.

C. Vùng nằm giữa hai chí tuyến. D. Khắp bề mặt trái đất.

Câu 4: Trên bề mặt trái đất nơi được mặt trời lên thiên đình một lần trong năm là

A. các địa điểm nằm trên xích đạo. B. các địa điểm nằm trên hai chí tuyến.

C. các địa điểm nằm trên hai vòng cực. D. 2 cực.

Câu 5: Trên bề mặt trái đất nơi không có hiện tượng mặt trời lên thiên đình trong năm là

A. các địa điểm nằm trên xích đạo.

B. các địa điểm nằm trên hai chí tuyến.

C. các địa điểm nằm giữa hai chí tuyến.

D. các địa điểm nằm giữa hai chí tuyến đến hai cực.

Câu 6: Trong quá trình chuyển động biểu kiến hằng năm , Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày

A. 21 – 3. B. 22 – 6. C. 23 – 9. D. 22 – 12.

Câu 7: Trong quá trinh chuyển động biểu kiến hằng năm , Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Nam vào ngày

A. 21 – 3. B. 22 – 6. C. 23 – 9. D. 22 – 12.

Câu 8: Trong quá trinh chuyển động biểu kiến hằng năm , Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích Đạo vào các ngày

A. 21- 3 và 22 – 6. B. 22 – 6 và 22 – 12.

C. 21 – 3 và 23 – 9. D. 22 – 12 và 21 – 3

Câu 9: Nước Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc ( từ Xích Đạo đến chí tuyến Bắc ), nằm trông Mặt Trời lần lượt đi qua thiên đỉnh ở các địa điểm trên đất nước Việt Nam trong khoảng thời gian

A. Từ 21 – 3 đến 23 – 9. B. Từ 22 - 6 đến 22 – 12.

C. Từ 23 – 9 đến 21 – 3. D. Từ 22 – 12 đến 22 – 6.

Câu 10: Bốn địa điểm trên đất nước ta lần lượt từ Nam lên Bắc là thành phố Hồ Chí Minh , Nha Trang , Vinh , Hà Nội nơi có 2 lần mặt trời đi qua thiên đình gần nhau nhất là

A. Tp . Hồ Chí Minh. B. Nha Trang. C. Vinh. D. Hà Nội

Câu 11: Các chuyển động để sinh ra các mùa trên trái đất là

A. Trái đất vừa tự quay quanh mình vừa chuyển động quanh mặt trời trục trái đất nghiêng.

B. Trái đất tự quay quanh mình theo hướng từ tây sang đông trục trái đất nghiêng.

C. Trái đất chuyển động quanh mặt trời trục trái đất nghiêng và không đối phương trong quá trình chuyển động.

D. Trái đất chuyển động quanh mặt trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ trục trái đất nghiêng.

Câu 12: Trong năm , bán cầu Bắc ngả về phía mặt trời vào thời gian

A. Từ 21 – 3 đến 23 – 9. B. Từ 23 – 9 đến 21 – 3.

C. Từ 22 – 6 đến 22 – 12. D. Từ 22 – 12 đến 22 – 6.

Câu 13: Trong năm , bán cầu Bắc ngả nhiều nhất về phía mặt trời vào thời gian

A. 21 – 3. B. 22 – 6. C. 23 – 9. D. 22 – 12.

Câu 14: Trong năm , bán cầu Nam ngả nhiều nhất về phía mặt trời vào thời gian

A. Từ 21 – 3 đến 23 – 9. B. Từ 23 – 9 đến 21 – 3.

C. Từ 22 – 6 đến 22 – 12. D. Từ 22 – 12 đến 22 – 6.

Câu 15: Trong năm , bán cầu Nam ngả nhiều nhất về phía mặt trời vào ngày

A. 21 – 3. B. 22 – 6. C. 23 – 9. D. 22 – 12.

Câu 16: Trong năm , có 2 ngày không bán cầu nào ngả nhiều hơn về phía mặt trời . Đó là các ngày

A. 21 – 3 và 22 – 6. B. 22 – 6 và 23 – 9.

C. 23 – 9 và 21 – 3. D. 22 – 6 và 22 – 12

Câu 17: Theo dương lịch , các ngày xuân phân , hạ chí , thu phân , đông chí ở bán cầu Bắc lần lượt là

A. 22 – 12; 23 – 9 ; 22 – 6 ; 21 – 3.

B. 21 – 3 ; 22 – 6 ; 23 – 9 ; 22 – 12.

C. 22 – 6 ; 23 – 9 ; 22 – 12 ; 21 – 3.

D. 23 – 9 ; 22 – 12 ; 21 – 3 ;22 – 6.

Câu 18: Theo dương lịch , các ngày xuân phân , hạ chí , thu phân , đông chí ở bán cầu Nam lần lượt là

A. 23 – 9 ; 22 – 12 ; 21 – 3 ; 22 – 6.

B. 22 – 12 ; 21 – 3 ; 22 – 6 ; 23 – 9 .

C. 21 – 3 ; 22 – 6 ;23 – 9 ; 22 – 12 .

D. 22 – 6 ; 23 – 9 ; 22 – 12 ; 21 – 3.

Câu 19: Theo dương lịch , mùa hạ ở bán cầu bắc từ ngady 22 – 6 đến ngày 23 – 9 . Vậy mùa hạ ở bán cầu Nam theo dương lịch sẽ là

A. Từ 21 – 3 đến 22 – 6. B. Từ 22 – 6 đến 23 – 9.

C. Từ 23 – 9 đến 22 – 12. D. Từ 22 – 12 đến 21 – 3.

Câu 20: Ở bán cầu Bắc , hiện tượng ngày dài hơn đêm diễn ra trong khoảng thời gian

A. Từ 21 – 3 đến 23 – 9. B. Từ 22 – 6 đến 22 – 12.

C. Từ 23 – 9 đến 21 – 3. D. Từ 22 – 12 đến 22 – 6.

Câu 21: Ở bán cầu Nam , hiện tượng ngày dài hơn đêm diễn ra trong khoảng thời gian

A. Từ 21 – 3 đến 23 – 9. B. Từ 22 – 6 đến 22 – 12.

C. Từ 23 – 9 đến 21 – 3. D. Từ 22 – 12 đến 22 – 6.

Câu 22: Những này nào trong năm ở mọi địa điểm trên bề mặt trái đất đều có ngày và đêm dài như nhau ?

A. Ngày 21 – 3 và ngày 22 – 6.

B. Ngày 21 – 3 và ngày 23 – 9.

C. Ngày 22 – 6 và ngày 23 – 9.

D. Ngày 22 – 6 và ngày 22 – 12.

Câu 23: Nơi nào trên trái đất quanh năm có ngày và đêm dài như nhau ?

A. Ở 2 cực. B. Các địa điểm nằm trên 2 vòng cực.

C. Các địa điểm nằm trên 2 chí tuyến. D. Các địa điểm nằm trên xích đạo.

Câu 24: Ở bán cầu Bắc , ngày nào có sự chênh lệch thời gian ban ngày và thời gian ban đêm lớn nhất trong năm ?

A. Ngày 21 – 3. B. Ngày 22 – 6.

C. Ngày 23 – 9. D. Ngày 22 – 12 .

Câu 25: Ở bán cầu Nam , ngày nào có sự chênh lệch thời gian ban ngày và thời gian ban đêm lớn nhất trong năm ?

A. Ngày 21 – 3. B. Ngày 22 – 6.

C. Ngày 23 – 9. D. Ngày 22 – 12.

Câu 26: Mùa nào trong năm có ngày dài hơn đêm và xu hướng ngày căng dài ra , đêm căng ngắn lại ?

A. Mùa hạ. B. Mùa đông. C. Mùa xuân. D. Mùa thu.

Câu 27: Mùa nào trong năm có ngày dài hơn đêm và xu hướng ngày căng ngắn lại , đêm căng dài ra ?

A. Mùa hạ. B. Mùa đông. C. Mùa xuân. D. Mùa thu.

Câu 28: Mùa nào trong năm có ngày ngắn hơn đêm và xu hướng ngày càng ngắn dần , đêm càng dài dần ?

A. Mùa hạ. B. Mùa đông. C. Mùa xuân. D. Mùa thu.

Câu 29: Mùa nào trong năm có ngày ngắn hơn đêm và xu hướng ngày càng dài ra , đem càng ngắn lại ?

A. Mùa hạ. B. Mùa đông. C. Mùa xuân. D. Mùa thu.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | A | C | C | B | D | B | D | C | A | D |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | C | A | B | B | D | C | B | A | C | A |
| **Câu** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** | **29** |  |
| Đáp án | C | B | D | B | D | C | A | D | B |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 7**

Câu 1: Trái đất gồm 3 lớp , từ ngoai vào trong bao gồm

A. Lớp vỏ trái đất , lớp Manti trên , lớp nhân trong.

B. Lớp vỏ trái đất , lớp Manti , lớp nhân trong.

C. Lớp nhân trong . lớp Manti , lớp vỏ lục địa.

D. Lớp Manti , lớp vỏ lục địa , lớp nhân .

Câu 2: Thạch quyển bao gồm

A. Bộ phận vỏ lục địa và vỏ đại dương.

B. Tầng badan , tầng trầm tích , tầng granit.

C. Phần trên của lớp manti và lớp vỏ trái đất.

D. Lớp vỏ trái đất.

Câu 3: Vật chất ở nhân trái đất có đặc điểm

A. Là những chất khí có tinh phóng xạ cao.

B. Là những phi kim loại có tính cơ động cao.

C. là những kim loại nhẹ , vật chất ở trạng thái hạt.

D. là những kim loại nặng nhân ngoài vật chất ở trạng thái lỏng , nhân trong vật chất ở trạng thái rắn.

Câu 4: So với vỏ lục địa thì vỏ đại dương có

A. độ dài lớn hơn, không có tầng granit.

B. độ dài nhỏ hơn, có tầng granit.

C. độ dài lớn hơn, có tầng granit.

D. độ dài nhỏ hơn, không có tầng granit.

Câu 5: Cơ chế làm cho các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp manti là

A. sự tự quay của trái đất theo hướng từ Tây sang Đông.

B. sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

C. sự tự quay của Trái Đất và sự chuyển động của trái đất quanh mặt trời.

D. sự hoạt động của các dòng đối lưu vật chất nóng chảy trong lòng trái đất.

Câu 6: Dựa vào hình 7.3 - Các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển và hình 10 - Các vành đai động đất núi lửa và các vùng núi trẻ ở SGK Địa Lí 10 , có thể thấy động đất và núi lửa xảy ra nhiều nhất ở

A. nơi tiếp xúc của mảng Thái Bình Dương với các mảng xung quanh.

B. nơi tiếp xúc của mảng Âu - Á với các mảng xung quanh.

C. nơi tiếp xúc của mảng Phi với các mảng xung quanh.

D. nơi tiếp xúc của mảng Ấn Độ - Australia với các mảng xung quanh.

Câu 7: Dựa vào hình 7.3 – Các mảng kiến tạo lớn của Thạch quyển và hình 10 – Các vành đai động đất , núi lửa và các vùng núi trẻ ở SGK Địa lí 10 , có thể thấy dãy núi trẻ Hi – ma – lay – a ở Châu Á hình thanh là do

A. Sự đụng độ giữa mảng Thái Bình Dương với mảng Âu – Á.

B. Sự đụng độ giữa mảng Ấn Độ - Australia với mảng Âu – Á.

C. Sự đụng độ giữ mảng Phi với mảng Âu – Á.

D. Sự đụng độ giữa mẩng Bắc Mĩ với mảng Âu – Á.

Câu 8: Dựa vào hình 7.3 – Các mảng kiến tạo lớn của Thạch quyển và hình 10 – Các vành đai động đất , núi lửa và các vùng núi trẻ ở SGK Địa lí 10 , có thể thấy dãy núi trẻ An – đét ở Nam Mĩ được hình thành là do

A. Mảng Thái Bình Dương hút chờm dưới mảng Nam Mĩ.

B. Mảng Bắc Mĩ hút chờm dưới mảng Nam Mĩ.

C. Mảng Na – zca hút chờm dưới mảng Nam Mĩ.

D. Mảng Phi hút chờm dưới mảng Nam Mĩ.

Câu 9: Những vùng bất ổn của trái đất thường nằm ở

A. trên các lục địa.

B. giữa các đại dương.

C. các vùng gần cực.

D. vùng tiếp xúc các mảng kiến tạo.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |  |
| Đáp án | B | C | D | D | D | A | B | C | D |  |

Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 8**

Câu 1: Nội lực là

A. lực phát sinh từ vũ trụ.

B. lực phát sinh từ bên trong trái đất.

C. lực phát sinh từ lớp vỏ trái đất.

D. lực phát sinh từ bên ngoai , trên bề mặt trái đất.

Câu 2: Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là

A. nguồn năng lượng trong lòng trái đất.

B. nguồn năng lượng từ các vụ thử hạt nhân.

C. nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

D. nguồn năng lượng từ đại dương ( sóng, thủy triều, dòng biển,... ).

Câu 3: Vận động làm cho các lục địa được nâng lên hay hạ xuống các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy gọi chung là

A. vận động tạo núi. B. vận động theo phương thẳng đứng.

C. vận động theo phương nằm ngang. D. vận động kiến tạo.

Câu 4: Vận động của vỏ trái đất theo phương thẳng đứng ( còn gọi là vận động nâng lên và hạ xuống ) có đặc điểm là

A. xảy ra rất nhanh và trên một diện tích lớn.

B. xảy ra rất nhanh và trên một diện tích nhỏ.

C. xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn.

D. xảy ra rất chậm và trên một diện tích nhỏ.

Câu 5: Hệ quả của vận động theo phương thẳng đứng là

A. làm cho các lớp đất đá bị uốn thành nếp nhưng không phá vỡ tính liên tục của chúng.

B. làm cho các lớp đất đá bị gãy đứt ra rồi dịch chuyển ngược hướng nhau.

C. làm cho bộ phận này của lục địa kia được nâng lên khi bộ phận khác bị hạ xuống.

D. làm cho đất đá di chuyển từ chỗ cao xuống chỗ thấp.

Câu 6: Hệ quả của hiện tượng uốn nếp là

A. sinh ra hiện tượng biển tiến , biển thoái.

B. hình thành núi lửa động đất.

C. tạo ra các hẻm vực , thung lũng.

D. làm xuất hiện các dãy núi.

Câu 7: Thung lũng sông Hồng ở nước ta được hình thanh do kết quả của hiện tượng

A. đứt gãy. B. biển tiến.

C. uốn nếp. D. di chuyển của các địa mảng.

Câu 8: Ở nhiều đảo đá tại vịnh Hạ Long thường gặp những vết lõm sâu chảy dài trên vách đá đánh dấu nhà nước biển ở những thời kỳ địa chất xa xôi đó là dấu vết của

A. vận động nâng lên , hạ xuống. B. hiện tượng uốn xếp.

C. hiện tượng đứt gãy. D. các trận động đất.

Câu 9: Dãy núi Con Voi ở tả ngạn sông Hồng được hình thanh do kết quả của hiện tượng

A. Núi lửa. B. Uốn xếp.

C. Động đất, núi lửa. D. Di chuyển của các địa mảng.

Câu 10: Phần lớn lãnh thổ nước Hà Lan nằm dưới mực nước biển , đó là hậu quả của

A. Hiện tượng uốn xếp. B. Hiện tượng đứt gãy.

C. Động đất , núi lửa. D. Vận động nâng lên , hạ xuống.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | B | A | D | C | C | D | A | A | C | D |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 9**

Câu 1: Ngoại lực là

A. Lực phát sinh từ lớp vỏ trái đất.

B. Lực phát sinh từ bên trong trái đất.

C. Lực phát sinh từ các thiên thể trong hệ mặt trời.

D. Lực phát sinh từ bên ngoài trên bề mặt trái đất.

Câu 2: Nguồn năng lượng sinh ra ngoài lực chủ yếu là

A. nguồn năng lượng từ đại dương ( sóng , thủy triều , dòng biển .. ).

B. nguồn năng lượng từ các vụ thử hạt nhân.

C. nguồn năng lượng từ bức xạ mặt trời.

D. nguồn năng lượng từ lòng đất.

Câu 3: Tác nhân của ngoại lực là

A. sự nâng lên và hệ số của vỏ trái đất theo chiều thẳng đứng.

B. yếu tố khí hậu các dạng nước , sinh vật và con người.

C. sự uốn nếp các lớp đá..

D. sự đứt gãy các lớp đất đá.

Câu 4: Quá trình phong hóa là

A. quá trình phá hủy , làm biến đổi các loại đá và khoáng vật.

B. quá trình làm các sản phẩm đã bị phá hủy , biến đổi rời khỏi vị trí ban đầu.

C. quá trình di chuyển các sản phẩm đã bị phá hủy biến đổi từ nơi này đến nơi khác.

D. quá trình tích tụ ( tích lũy ) các sản phẩm đã bị phá hủy , biến đổi.

Câu 5: Cường độ phong hóa diễn ra mạnh nhất ở bề mặt trái đất, vì đó là nơi.

A. trực tiếp nhận được năng lượng của bức xạ mặt trời.

B. tiếp xúc trực tiếp với khí quyển , thủy quyền và sinh quyển.

C. chịu tác động mạnh mẽ từ các hoạt động của con người.

D. tất cả các nguyên nhân trên.

Câu 6: Kết quả của phong hóa lí học là

A. chủ yếu làm biến đổi thành phần tính chất hóa học của đá và khoáng vật.

B. phá hủy đá và khoáng vật nhưng không làm biến đổi chúng về màu sắc thành phần và tính chất hóa học.

C. chủ yếu làm cho đá và khoáng vật nứt vỡ nhưng đồng thời làm thay đổi thành phần tính chất hóa học của chúng.

D. phá hủy đá và khoáng vật đồng thời di chuyển chứng từ nơi khác.

Câu 7: Quá trình phong hóa lí học xảy ra mạnh nhất ở

A. miền khí hậu cực đới và miền khí hậu ôn đới hải dương ấm , ẩm.

B. miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm và miền khí hậu ôn đới.

C. miền khí hậu khô nóng ( hoang mạc và bán hoang mạc ) và miền khí hậu lạnh.

D. miền khí hậu xích đạo nóng , ẩm quanh năm.

Câu 8: Phong hóa lí học xáy ra chủ yếu bởi tác động của

A. trọng lực.

B nước và các hợp chất hòa tan trong nước , khí cacbonic, ooxxi , axit hữu cơ.

C. vi khuẩn , nấm , dễ , cây, ...

D. sự thay đổi nhiệt độ , sự đóng băng của nước , sự kết tinh của muối , ...

Câu 9: Phong hóa hóa học là quá trình

A. phá hủy đá và khoáng vật nhưng không làm biến đổi chúng về thành phần và tính chất hóa học. B. phá hủy đá và khoáng vật nhưng chủ yếu làm biến đổi chúng về thành phần và tính chất hóa học. C. chủ thiếu làm nứt vỡ đá và khoáng vật nhưng đồng thời làm thay đổi thành phần và tính chất hóa học của chúng.

D. phá hủy đá và khoáng vật đồng thời di chuyển chúng tới nơi khác.

Câu 10: Những tác nhân chủ yếu của phong hóa hóa học là

A. sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của các chất muối

B. vi khuẩn ,nấm ,rễ cây

C. nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cácbonic, oxi ,axit hữu cơ

D. sự va đập của gió, sóng ,nước chảy, tác động của con người,..

Câu 11: Tác động của nước trên bề mặt , nước ngầm, khí cacbonic tới các loại đá dễ thấm mước và dễ hòa tan đã hình thanh nên dạng địa hình các – x tơ ( hang động ,.. ) . ở nước ta , địa hình các – x tơ rất phát triển ở vùng

A. tập trung đá vôi.

B. tập trung đá granit.

C. tập trung đá badan.

D. tập trung đá thạch anh

Câu 12: Phong hóa sinh học là sự phá hủy đa và các khoang vật dưới tác động của sự

A. sự thay đổi nhiệt độ, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của muối.

B. vi khuẩn , nấm , rễ cây.

C. nước và các hợp chất hòa tan trong nước , khí cacbonic.

D. hoạt đọng sản xuất của con người.

Câu 13: Ở vùng khô , nóng ( hoang mạc và bán hoang mạc ) , phong hóa lí học xảy ra mạnh do

A. gió thổi mạnh.

B. nhiều bão cát.

C. nắng gay gắt , khí hậu khô hạn.

D. sự chênh lệch giữa nhiệt độ ban ngày và đêm lớn.

Câu 14: Ở miền khí hậu lạnh , phong hóa lí học xảy ra mạnh do

A. nước trong các vết nứt của đá khi đóng băng sẽ tăng thể tích làm vỡ khối đá.

B. nước đóng băng sẽ nặng hơn đè lên các khối đá làm vỡ khối đá.

C. khối đá bị lạnh sẽ giòn hơn và dễ vỡ hơn.

D. khí hậu lạnh giúp cho nước dễ xâm nhập vào đá và phá hủy đá.

Câu 15: Phong hóa hóa học diễn ra mạnh ở các vùng có khí hậu

A. nóng , ẩm. B. nóng ,khô. C. lạnh ,ấm. D. lạnh , khô.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | D | C | B | A | D | B | C | D | B | C |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |  |  |  |  |  |
| Đáp án | A | B | D | A | A |  |  |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 9**

Câu 1: Quá trình bóc mòn là

A. quá trinh phá hủy , làm biến đổi các loại đá và khoáng vật.

B. quá trinh tích tụ ( tích lũy ) các sản phẩm đã bị phá hủy , biến đổi.

C. quá trinh làm các sản phẩm đã bị phá hủy , biến đổi dời khỏi vị trí bạn đầu.

D. quá trinh di chuyển các sản phẩm đã bị phá hủy , biến đổi từ nơi này đến nơi khác

Câu 2: Địa hình khối khoét mòn ở các hoang mạc là do

A. băng hà. B. nước chảy trên mặt.

C. gió. D. nấm đá.

Câu 3: Quá trinh bóc mòn do băng hà tác động tạo nên dạng địa hình

A. phi – o. B. hàm ếch.

C. hang động các – x tơ. D. nấm đá.

Câu 4: Địa hình do nước chảy trên bề mặt tạo thành các rãnh nông , các khe ranh xói mòn , các thung lũng sông suối ,.. được gọi là

A. địa hình thổi mòn. B. địa hình khoét mòn.

C. địa hình mài mòn. D. địa hình xâm thực.

Câu 5: Những cách đồng giữa núi của nước ta ở Điện Biên , Sơn La , Hòa Bình được hình thanh do quá trinh

A. xâm thực bởi băng hà.

B. xâm thực bơi nước chảy trên mặt.

C. sự vận động nâng nên của địa hình hai bên.

D. thổi mòn do gió.

Câu 6: Tác động của ngoại lực , một chu trinh hàn chỉnh nhìn chung diễn ra tuần tự theo các quá trinh như sau

A. phong hóa – vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ.

B. phong hóa – bồi tụ - bóc mòn – vận chuyển.

C. phong hóa – bóc mòn – vận chuyển – bồi tụ.

D. phong hóa – bóc mòn – bồi tụ - vận chuyển.

Câu 7: Nội lực và ngoại lực là hai lực

A. cùng chiều nhau, có vai trò như nhau trong việc tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt trái đất.

B. ngược chiều nhau, ít có vai trò trong việc hình thành các dạng địa hình trên bề mặt trái đất.

C. cùng chiều nhau , làm cho địa hình trái đất ngày càng cao hơn.

D. đối nghịch nhau , có tác động đồng thời và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt trái đất.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | C | C | A | D | B | C | D |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 10**

Câu 1: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , động đất và núi lửa thường tập trung ở

A. giữa đại dương. B. trung tâm các lục địa.

C. 2 vùng cực. D. Nơi tiếp xúc của các địa mảng.

Câu 2: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , ở bờ Tây Thái Bình Dương , vanh đai động đất và núi lửa hình thanh do sự tiếp xúc của các địa mảng

A. Mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương , mảng Philippin ,mảng Ấn Độ - Australia.

B. Mảng Phi , mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương , mảng Philippin.

C. Mảng Âu – Á ,mảng Thái Bình Dương , mảng Phi , mảng Ấn Độ - Australia.

D. Mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương ,mảng Nazca , mảng Ấn Độ - Australia.

Câu 3: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , vanh đai động đất và núi lửa ở bờ Đông Thái Bình Dương nằm ở nơi tiếp xúc của các địa mảng

A. Màng Bắc Mĩ , mảng Âu – Á , mảng Phi , mảng Na-zca.

B. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Âu -Á , mảng Thái Bình Dương.

C. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Phi , mảng Na – zca.

D. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Na – zca , mảng Thái Bình Dương.

Câu 4: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , vanh đai động đất trên Đại Tây Dương nằm ở nơi tiếp xúc của các đjia mảng

A. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Âu – Á , mảng Na – zca.

B. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Âu – Á , mảng Phi.

C. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Nam Cực , mảng Phi.

D. Mảng Bắc Mĩ , mảng Nam Mĩ , mảng Âu – Á , mảng Nam Cực.

Câu 5: Nhật Bản là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của động đất và núi lửa nhất trên thế giới . Căn cứ vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , cho biết Nhật Bản nằm ở nơi tiếp xúc với những mảng nào .

A. Mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương , mảng Ấn Độ - Australia.

B. Mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương , mảng Phi.

C. Mảng Âu – Á , mảng Thái Bình Dương , mảng Philippin.

D. Mảng Âu – Á , mảng Phi , mảng Philippin.

Câu 6: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , dãy núi trẻ An – đet ở Nam Mĩ được hình thanh do sự tiếp xúc của 2 mảng kiến tạo là

A. Mảng Nam Mĩ và mảng Bắc Mĩ.

B. Mảng Nam Mĩ và mảng Na – zca.

C. Mảng Nam Mĩ và mảng Thái Bình Dương.

D. Mảng Nam Mĩ và mảng Phi.

Câu 7: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , dãy núi trẻ Rôc – ki ở Bắc Mĩ được hình thành do sự tiếp xúc của 2 mảng kiến tạo là

A. Mảng Bắc Mĩ và mảng Âu – Á.

B. Mảng Bắc Mĩ và mảng Nam Mĩ.

C. Mảng Bắc Mĩ và mảng Na – zca.

D. Mảng Bắc Mĩ và mảng Thái Bình Dương.

Câu 8: Dựa vào hình 7.3 và hình 10 trong SGK , dãy núi trẻ HI – ma – lay -a ở châu Á được hình thành do sự tiếp xúc của 2 mảng kiến tạo là

A. Mảng Âu – Á và mảng Thái Bình Dương.

B. Mảng Âu – Á và mảng Phi.

C. Mảng Âu – Á và mảng Nam Cực.

D. Mảng Âu – Á và mảng Ấn Độ - Australia.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | D | A | D | B | C | D | B | D |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 11**

Câu 1: Tầng không khí ở đó hình thanh các khối khí khác nhau gọi là

A. Tầng binh lưu. B. Tầng đối lưu.

C. Tầng giữa. D. Tầng ion.

Câu 2: Ở mỗi bán cầu , tự vĩ độ thấp lên vĩ độ cao lần lượt là các khối khí

A. Chí tuyến , cực ,ôn đới , xích đạo. B. Cực , chí tuyến , ôn đới , xích đạo.

C. Xích đạo , chí tuyến ,ôn đới , cực. D. Cực , ôn đới , chí tuyến , xích đạo.

Câu 3: Khối khí có đặc điểm rất nóng là

A. Khối khí cực. B. Khối khí ôn đới

C. Khối khí chí tuyến. D. Khối khí xích đạo.

Câu 4: Khối khí có đặc điểm "lạn" là

A. Khối khí cực. B. Khối khí ôn đới.

C. Khối khí chí tuyến. D. Khối khí xích đạo.

Câu 5: Gió Mậu Dịch ( khối khí chí tuyến hải dương) tác động vào nước ta quanh năm . Khối khí này có kí hiệu là

A. Am. B. Ac. C. Pm. D. Pe.

Câu 6: Vào mùa đông , gió mùa Đông Bắc ( khối khí ôn đới lục địa ) đem không khí lạnh đến nước ta . Khối khí này có kí hiệu là

A. Am. B. Ac. C. Pm. D. Pe.

Câu 7: Vào nửa sau mùa hạ , gió mùa Tây nam ( khối khí xích đạo hải dương ) vào nước ta gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên . Khối khí này có kí hiệu là

A. Em. B. Am. C. Pm. D. Tm..

Câu 8: Frông khí quyển là

A. bề mặt ngăn cách giữa hai khối khí di chuyển ngược chiều nhau.

B. bề mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác biệt nhau về tính chất hóa học.

C. về mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lý.

D. bề mặt ngăn cách giữa một khối khí với mặt đất nơi khối khí đó hình thành..

Câu 9: Vào mùa đông, đi trước gió mùa đông bắc ( khổi khí hậu ôn đới lục địa Pc) đem không khí lạnh tràn vào nước ta là

A. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí cực và khối khí ôn đới ( frông địa cực FA ).

B. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí ôn đới và khối khí chí tuyến ( frông ôn đới FP ).

C. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí chí tuyến và khối khí xích đạo.

D. bề mặt tiếp xúc giữa 2 khối khí xích đạo ở hai bán cầu ( dải hội tụ nhiệt đới ).

Câu 10: Vào nửa sau mùa hạ đi trước gió mùa tây nam ( khối khí xích đạo hải dương ) đem mưa vào nước ta là

A. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí cực và khối khí ôn đới ( frông địa cực FA ).

B. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí ôn đới và khối khí chí tuyến( frông ôn đới FP).

C. bề mặt tiếp xúc giữa khối khí chí tuyến và khối khí xích đạo.

D. bề mặt tiếp xúc giữa hai khối khí xích đạo ở hai bán cầu ( dải hội tụ nhiệt đới ).

Câu 11: Không khí nằm ở hai bên frông có sự khác biệt cơ bản về

A. tinh chất lí học. B. tinh chất hóa học.

C. hướng chuyển động. D. mức độ ô nhiễm.

Câu 12: Vào mùa hạ giải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho nhiều vùng ở nước ta giải hội tụ nhiệt đới được hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí là

A. ôn đới hải dương và chí tuyến hải dương.

B. chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa.

C. chí tuyến hải dương và xích đạo hải dương.

D. xích đạo hải dương bán cầu Bắc và xích đạo hải dương bán cầu Nam.

Câu 13: Bức xạ mặt trời trong quá trình tới bề mặt trái đất được phân chia thành nhiều bộ phận chiếm tỉ lệ lớn nhất là bộ phận

A. tới khí quyển sổ lại phản hồi và không gian.

B. được bề mặt trái đất hấp thụ.

C. được khí quyển hấp thụ

D. tới bề mặt trái đất rồi lại phản hồi và không gian.

Câu 14: Nguồn nhiệt chủ yếu cung cấp cho không khí ở tầng đối lưu là

A. do khí quyển hấp thụ trực tiếp từ bức xạ mặt trời.

B. nhiệt của bề mặt trái đất được mặt trời đốt nóng.

C. do các phản ứng hóa học từ trong lòng đất.

D. do hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 15: Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt trái đất , lớn nhất ở

A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Vòng cực. D. Cực.

Câu 16: Nhiệt độ trung binh năm ở vĩ độ 20o lớn hơn ở xích đạo là do

A. Góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20o lớn hơn ở xích đạo.

B. Không khí ở vĩ độ 20o trong hơn không khí ở xích đạo.

C. Bề mặt trái đất ở vĩ độ 20o trơ trụi và ít đại lượng hơn bề mặt trái đất ở xích đạo.

D. Tầng khí quyển ở vĩ độ 20o mỏng hơn tầng khí quyển ở xích đạo.

Câu 17: Biên độ nhiệt độ năm ở các vĩ độ trên bề mặt trái đất biến thiên theo chiều hướng

A. tăng dần từ xích đạo đến chí tuyến, sau đó giảm dần từ chí tuyến lên cực.

B. tăng dần từ xích đạo lên cực.

C. giảm dần từ xích đạo đến chí tuyến sau đó tăng dần từ chí tuyến lên cực.

D. giảm dần từ xích đạo lên cực.

Câu 18: Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

B. bề mặt các lục địa ngồi lên nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương.

C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.

Câu 19: Nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ đông và bờ Tây các lục địa do

A. hai bờ Đông và Tây của các lục địa có độ cao khác nhau.

B. chế độ gió thổi ở hai bờ Đông và Tây các lục địa khác nhau.

C. hai bờ Đông và Tây của lục địa có góc chiếu của Tia bức xạ mặt trời khác nhau.

D. ảnh hưởng của các dòng biển nóng và lạnh ở hai bờ Đông và Tây khác nhau.

Câu 20: Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì

A. càng lên cao không khí càng loãng bức xạ mặt đất càng mạnh.

B. càng lên cao không khí càng loãng bức xạ Mặt trời càng giảm.

C. càng lên cao lượng mưa càng lớn làm giảm nhiệt.

D. càng lên cao gió thổi càng mạnh lên càng lạnh.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | C | C | B | C | D | A | C | B | D |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | A | D | B | B | A | C | B | C | D | A |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 12**

Câu 1: Hệ thống các đai khí áp trên Trái đất gồm

A. đai áp cao xích đạo, 2 đai áp thấp cận nhiệt đới , 2 đai áp cao ôn đới , 2 đai áp thấp cực.

B. đai áp thấp xích đạo, 2 đai áp cao cận nhiệt đới , 2 đai áp thấp ôn đới , 2 đai áp cao cực.

C. đai áp cao xích đạo, 2 đai áp cao cận nhiệt đới , 2 đai áp thấp ôn đới , 2 đai áp thấp cực.

D. đai áp thấp xích đạo, 2 đai áp thấp cận nhiệt đới, 2 đai áp cao ôn đới , 2 đai áp cao cực..

Câu 2: Trên trái đất các đai áp cao và áp thấp phân bố như sau

A. các đai áp cao nằm ở bán cầu bắc, các đại áp thấp nằm ở bán cầu Nam.

B. các đai áp thấp nằm ở bán cầu bắc, các đại áp cao nằm ở bán cầu Nam.

C. các đại áp cao và áp thấp nằm xen kẽ và đối xứng qua Đại áp thấp xích đạo.

D. các đại áp cao và áp thấp nằm xen kẽ và đối xứng qua đường xích đạo.

Câu 3: Trong thực tế các đai khí áp không liên tục mà bị chia cắt thành từng khu khi áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do

A. sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

B. bị địa hình bề mặt trái đất chia cắt.

C. diện tích của các lục địa và các đại dương không đều nhau.

D. tác động của các loại gió thổi trên bề mặt trái đất.

Câu 4: Càng lên cao khí áp càng giảm , nguyên nhân là do khi lên cao

A. lớp không khí càng mỏng nên sức nén giảm khiến khí áp giảm.

B. không khí càng khôn nên nhẹ hơn khiến khí áp giảm.

C. gió thổi càng mạnh đẩy không khí lên khiến khí áp giảm.

D. không khí càng loãng sức nén càng nhỏ khiến khí áp giảm.

Câu 5: Nhận định nào dưới đây là đúng ?

A. khi áp tăng làm cho nhiệt độ không khí tăng.

B. khi áp tăng làm cho nhiệt độ không khí giảm.

C. nhiệt độ không khí tăng làm cho khí áp tăng.

D. nhiệt độ không khí tăng làm cho khí áp giảm.

Câu 6: Nhận định nào dưới đây là đúng ?

A. Khí áp tăng khi độ ẩm không khí tăng.

B. Khí ấp giảm khi độ ẩm không khí tăng.

C. Khí áp tăng hoặc giảm sẽ làm độ ẩm không khí tăng hoặc giảm theo.

D. Giữa khí áp và độ ẩm không khí không có mối quan hệ nào.

Câu 7: Gió tây ôn đới là loại gió

A. Thổi từ miền ôn đới tới miền nhiệt đới.

B. Thổi từ miền ôn đới lên miền cực.

C. Thổi từ áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới.

D. Thổi từ áp cao cực về phía áp thấp ôn đới.

Câu 8: Đặc điểm của gió tây ôn đới là

A. Thổi vào mùa hạ, gió nóng và gió ẩm.

B. Thổi vào mùa đông , gió lạnh và ẩm.

C. Thổi quanh năm , độ ẩm rất cao , thường mang theo mưa.

D. Thổi quanh năm , gió lạnh và độ ẩm thấp.

Câu 9: Gió Mậu Dịch là loại gió

A. Thổi từ xích đạo về khu vực cận nhiệt đới.

B. Thổi từ các khu áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới.

C. Thổi từ khu vực ôn đới về khu vực cận nhiệt đới.

D. Thổi từ các khu vực áp cao cận nhiệt đới về xích đạo.

Câu 10: Gió Mậu Dịch có hướng

A. Tây bắc ở bán cầu Bắc , tây nam ở bán cầu Nam.

B. Đông bắc ở bán cầu Bắc , đông nam ở bán cầu Nam.

C. Tây nam ở bán cầu Bắc , động Bắc ở bán cầu Nam.

D. Đông nam ở bán cầu Bắc , đông bắc ở bán cầu Nam.

Câu 11: Gió Mậu Dịch có đặc điểm là

A. Chủ yếu thổi vào mùa hạ , nóng ẩm , tốc độ gió và hướng gió thay đổi theo mùa

B. Chủ yếu thổi vào mùa đông , lạnh , khô , tốc độ gió và hướng gió thay đổi theo mùa

C. Thổi quanh năm , tốc độ và hướng gió gần như cố định, tinh chất chung là ẩm ướt.

D. Thổi quanh năm, tốc độ và hướng gió gần như cố định , tinh chất chung là khô.

Câu 12: Gió mùa là

A. loại gió thổi vào mùa hạ theo hướng tây nam tính chất gió nóng ẩm.

B. loại gió thổi vào mùa đông theo hướng Đông Bắc tính chất gió lạnh khô.

C. loại gió thổi theo mùa hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau.

D. loại gió thổi quanh năm hướng và tính chất gió hầu như không thay đổi.

Câu 13: Nguyên nhân chủ yếu hình thành gió mùa là

A. sự chênh lệch khí áp giữa xích đạo và vùng cận chí tuyến.

B. sự chênh lệch khí áp giữa vùng các chí tuyến và vùng ôn đới.

C. sự chênh lệch khí áp giữa bán cầu bắc và bán cầu Nam theo mùa.

D. sự chênh lệch tỷ áp giữa lục địa và đại dương Theo Mùa.

Câu 14: Hướng gió mùa ở nước ta là

A. mùa hạ hướng tây nam ( hoặc đông nam ) , mùa đông hướng đông bắc.

B. mùa hạ hướng tây bắc, mùa đông hướng đông bắc.

C. mùa hạ hướng tây nam, mùa đông hướng đông nam.

D. mùa hạ hướng tây nam hoặc đông bắc, mùa đông hướng đông bắc hoặc tây nam.

Câu 15: Gió mùa là gió thổi theo mùa với đặc tính

A. nhìn chung mùa hạ gió nóng và khô, mùa đông gió lạnh và ẩm.

B. nhìn chung mùa hạ gió nóng và ẩm, mùa đông gió lạnh và khô.

C. nhìn chung mùa hạ gió mát mẻ, mùa đông gió ấm áp.

D. nhìn chung mùa hạ gió nóng bức, mùa đông gió lạnh lẽo và ấm.

Câu 16: Gió biển và gió đất là loại gió

A. hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ biển vào đất liền.

B. hình thành ở vùng ven biển, thường xuyên thổi từ đất liền ra biển.

C. hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi dưỡng ngày và đêm.

D. hình thành ở vùng ven biển, hướng gió thay đổi theo mùa trong năm.

Câu 17: Gió đất có đặc điểm

A. thổi từ đất liền ra biển , vào ban đêm.

B. thổi từ biển tới đất liền, vào ban đêm.

C. thổi từ đất liền ra biển , vào ban ngày.

D. thổi từ biển tới đất liền, vào ban ngày.

Câu 18: Gió biển là loại gió

A. thổi từ đất liền ra biển, vào ban đêm.

B. thổi từ biển tới đất liền, vào ban đêm.

C. thổi từ đất liền ra biển, vào ban ngày.

D. thổi từ biển tới đất liền, vào ban ngày.

Câu 19: Gió ẩm gặp núi , vượt lên cao , nếu ở độ cao 200m , nhiệt độ của không khí trong gió là 300C thì lên tới độ cao 2000m , nhiệt độ của không khí trong gió sẽ là

A. 19,5oC. B. 19,2oC. C. 19,7oC. D. 19,4oC.

Câu 20: Gió fơn khô nóng thổi vào mùa hạ ở vùng Bắc Trung bộ nước ta có hướng

A. Tây nam. B. Đông nam. C. Tây bắc. D. Đông bắc.

Câu 21: Khi gió khô xuống núi, núi ở độ cao 2000m , nhiệt độ của không khí trong gió sẽ là 190C thì khi xuống đến độ cao 200m, nhiệt độ của không khí trong gió sẽ là

A. 30oC. B. 32oC. C. 35oC. D. 37oC.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | C | A | D | D | A | C | C | D | B |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | D | C | D | A | B | C | A | D | B | A |
| **Câu** | **21** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | D |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 13**

Câu 1: Các khu khí áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên thế giới vì

A. không khí ở đó loãng , dễ bị lạnh hơi nước ngưng tụ sinh ra mưa

B. không khí ở đó bị đẩy lên cao hơi nước gặp lạnh ngưng tụ sinh ra mưa

C. nơi đây nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn nhiệt độ cao nước bốc hơi nhiều sinh ra mưa

D. nơi đây nhận được rõ ẩm từ các nơi thổi đến mang theo mưa

Câu 2: Dưới các áp cao cận chị Tuyến thường có các hoang mạc lớn vì

A. nơi đây nhận được bức xạ mặt trời lớn quanh năm , rất nóng và khô hạn

B. không khí ở đó bị nén xuống, cây cối không thể mặc được.

C. không khí bị nén xuống, hơi ẩm không bật lên được nên không có mưa.

D. các áp cao cận chí tuyến thường nằm sâu trong lục địa nên ít mưa.

Câu 3: Frông nóng là

A. frông hình thành khi 2 khối không khí nóng tiếp xúc với nhau

B. frông hình thành ở miền có khí hậu nóng

C. frông hình thành khi khối không khí nóng đẩy lùi khối không khí lạnh.

D. frông hình thành khi khối không khí nlạnh đẩy lùi khối không khí nóng.

Câu 4: Frông lạnh là

A. rông hình thành ở miền có khí hậu lạnh.

B. frông hình thành khi khối không khí lạnh đảy lùi khối không khí nóng.

C. frông hình thành khi 2 khối không khí lạnh tiếp xúc với nhau.

D. frông hình thành khi khối không khí nóng đẩy lùi khối không khí lạnh.

Câu 5: Miền có frông đi qua thường mưa nhiều do

A. có sự tranh chấp giữa khối không khí nóng và khối không khí lạnh, dẫn đến nhiễu loạn không khí gây ra mưa.

B. frông tiếp xúc với bề mặt trái đất, dẫn đến nhiễu loạn không khí gây ra mưa.

C. dọc các frông là nơi chứa nhiều hơi nước nên gây mưa.

D. dọc các frông có gió to, đẩy không khí lên cao , gây mưa.

Câu 6: Các loại gió nào dưới đây mang mưa nhiều cho vùng chúng thổi đến

A. Gió Tây ôn đới và gió fơn. B. Gió fơn và gió Mậu Dịch.

C. Gió Mậu Dịch và gió Tây ôn đới. D. Gió Tây ôn đới và gió mùa.

Câu 7: Ven bờ đại dương , gần nơi có dông biển nóng chảy qua thì mưa nhiều do

A. Phía trên dông biển nóng có khí áp thấp , không khí bốc lên cao gây mưa.

B. Dông biển nóng mang hơi nước từ nơi nóng đến nơi lạnh, nhưng tụ gây mưa.

C. Không khí trên dông biển nóng chứa nhiều hơi nước , gió mang hơi nước vào lục địa gây mưa.

D. Gió mang hơi nước từ lục địa thổi ra , gặp dông biển nóng ngưng tụ gây mưa.

Câu 8: Trên những sườn núi cao đón gió , càng lên cao lượng mưa trong năm càng lớn , những đỉnh núi cao lượng mưa trong năm lại ít , lí do đỉnh núi cao ít mưa là

A. ở đỉnh núi nhiệt độ rất thấp nên nước đóng băng , không có mưa.

B. ở đỉnh núi không khí loang , lượng hơi nước ít nên ít mưa.

C. ở đỉnh núi , nhiệt độ thấp nên có khí áp cao , hơi nước không bốc lên được, ít mưa.

D. gió gây mưa nhiều ở sườn núi , lên tới đỉnh độ ẩm giảm nên ít mưa.

Câu 9: Trên bề mặt trái đất , theo chiều kinh tuyến , nơi có lượng mưa nhiều nhất là

A. vùng xích đạo. B. vùng chí tuyến.

C. vùng ôn đới. D. vùng cực.

Câu 10: Trên bề mặt trái đất , theo chiều kinh tuyến ôn đới nơi có lượng mưa ít nhất là

A. vùng xích đạo. B. vùng chí tuyến.

C. vùng ôn đới. D. vùng cực.

Câu 11: Các vùng trên bề mặt trái đất sắp xếp theo lượng mưa giảm dần là

A. vùng xích đạo, vùng chí tuyến , vùng ôn đới , vùng cực.

B. vùng xích đạo , vùng ôn đới , vùng chí tuyến , vùng cực.

C. vùng ôn đới , vùng xích đạo , vùng cực , vùng chí tuyến.

D. vùng xích đạo , vùng ôn đới , vùng cực , vùng chí tuyến.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | C | D | B | A | D | C | D | A | D |
| **Câu** | **11** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 14**

Câu 1: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết đới khí hậu ôn đới nằm giữa các đới khí hậu nào .

A. Đới khí hậu cực và đợi khí hậu cận nhiệt.

B. Đới khí hậu cận cực và đới khí hậu nhiệt đới.

C. Đới khí hậu cực và đới khí hậu nhiệt đới.

D. Đới khí hậu cận cực và đới khí hậu cận nhiệt.

Câu 2: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết đới khí hậu nhiệt đới thường nằm giữa các đới khí hậu nào .

A. Đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu cận xích đạo.

B. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

C. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

D. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

E. Đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu xích đạo.

Câu 3: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết đới khí hậu nào chiếm diện tích nhỏ nhất trên các lục địa

A. Đới khí hậu cận xích đạo. B. Đới khí hậu cực.

C. Đới khí hậu cận cực. D. Đới khí hậu xích đạo.

Câu 4: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết đới khí hậu nào được phân chia thanh nhiều kiểu khí hậu nhất

A. Đới khí hậu ôn đới. B. Đới khí hậu cận nhiệt.

C. Đới khí hậu nhiệt đới. D. Đới khí hậu xích đạo.

Câu 5: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết kiểu khí hậu nào có diện tích lớn nhất trên các lục địa

A. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương. B. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

C. Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa. D. Khiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 6: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết kiểu khí hậu nào có diện tích nhỏ nhất trên các lục địa

A. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa. B. Kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa.

C. Kiểu khí hậu cận nhiệt dịa trung hải. D. Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Câu 7: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết Việt Nam nằm trong vùng thuộc kiểu khí hậu nào ?

A. Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa. B. Khiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa.

C. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. D. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Câu 8: Dựa vào hình 14.1 – Các đới khí hậu trên trái đất , cho biết kinh tuyến 80oĐ đi qua những đới và kiểu khí hậu nào trên đất liền

A. Cực , cận cực , ôn đới lục địa , cận nhiệt gió mùa , nhiệt đới gió mùa , nhiệt đới lục địa .

B. Cận cực , ôn đới lục địa , cận nhiệt lục địa , nhiệt đới gió mùa .

C. Cận cực , ôn đới lục địa , cận nhiệt gió mùa , nhiệt đới lục địa , cận nhiệt lục địa

D. Cực , cận cực, cận nhiệt gió mùa , nhiệt đới gió mùa , cận xích đạo , xích đạo.

Câu 9: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm , cho biết địa điểm nào có lượng mưa lớn nhất.

A. Hà Nội. B. U – pha.

C. Va – len – xi – a. D. Pa – lec – mo.

Câu 10: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết địa điểm nào có lượng mưa tương đối lớn và sự chênh lệch lượng mưa giữa các tháng tương đối nhỏ.

A. Hà Nội. B. U – pha.

C. Va – len – xi – a. D. Pa – lec – mo.

Câu 11: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất

A. Hà Nội. B. U – pha.

C. Va – len – xi – a. D. Pa – lec – mo.

Câu 12: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết địa điểm nào có biên độ nhiệt độ các tháng trong năm lớn nhất.

A. Hà Nội. B. U – pha.

C. Va – len – xi – a. D. Pa – len – mo.

Câu 13: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết địa điểm nào có biên độ nhiệt độ các tháng trong năm nhỏ nhất

A. Hà Nội. B. U – pha.

C. Va – len – xi – a. D. Pa – lec – mo.

Câu 14: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết trong các kiểu khí hậu trong hình , kiểu khí hậu nào ôn hòa nhất.

A. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

C. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương. D. Kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.

Câu 15: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ , lượng mưa của một số địa điểm, cho biết trong các kiểu khí hậu trong hình , kiểu khí hậu nào khắc nhiệt nhất.

A. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa.

C. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương. D. Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Câu 16: Kiểu khí hậu địa trung hải có đặc điểm nổi bật so với các kiểu khí hậu khác là

A. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

B. Lượng mưa trung bình năm nhỏ nhất.

C. Biên độ nhiệt độ giữa các tháng trong năm cao nhất.

D. Mưa tập trung vào mùa đông.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | D | C | A | B | B | C | D | B | A | C |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |  |  |  |  |
| Đáp án | A | B | C | C | B | D |  |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 15**

Câu 1: Thủy quyển là lớp nước trên trái đất , bao gồm

A. Nước trong các biển và đại dương , nước trên lục địa , nước trong lòng trái đất.

B. Nước trong các biển và đại dương , nước trên lục địa , hơi nước trong khí quyển.

C. Nước trên lục địa , nước trong lòng trái đất , hơi nước trong khí quyển.

D. Nước trong các biển và đại dương , nước trên lục địa , nước trong lòng trái đất , hơi nước trong khí quyển.

Câu 2: Sông ngòi ở khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "nhiều nước quanh năm "

A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới lục địa. D. Khí hậu xích đạo.

Câu 3: Sông ngòi ở khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "sông có lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô "?

A. Khí hậu xích đạo. B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới lục địa. D. Khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Câu 4: Sông ngòi ở khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "tổng lượng nước sông hằng năm nhỏ , chủ yếu tập trung vào mùa đông "?

A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu cận nhiệt gió mùa.

C. Khí hậu cận nhiệt địa trung hải. D. Khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 5: Sông ngòi ở khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "sông có lũ vào mùa xuân" ?

A. Khí hậu ôn đới lục địa. B. Khí hậu cận nhiệt lục địa.

C. Khí hậu nhiệt đới lục địa. D. Khí hậu nhiệt đới lục địa.

Câu 6: Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân nào ?

A. Sông lớn , lòng sông rộng . Sông có nhiều phụ lưu cung cấp nước cho dòng sông chính.

B. Sông nhỏ , dốc , nhiều thác ghềnh.

C. Sông ngắn , dốc ,lượng mưa lớn , tập trung trong thời gian ngắn.

D. Sông lớn , lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

Câu 7: Ở nước ta , nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông là

A. Chế độ mưa. B. Địa hình.

C. Thực vật. D. Hồ , đầm.

Câu 8: Hoạt động kinh tế - xã hội có tác động rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông Hồng là

A. Sản xuất nông nghiệp ở vùng cao Tây Bắc.

B. Xây dựng hệ thống thủy điện trên sông Đà.

C. Khai thác rừng ở vùng thượng lưu sông.

D. Khai thác cát ở lòng sông.

Câu 9: Sông Nin ( sông dài nhất thế giới ) nằm ở

A. Châu Âu.     B. Châu Á.     C. Châu Phi.     D. Bắc Mĩ.

Câu 10: Sông A – ma – dôn ( sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới ) nằm ở

A. Châu Âu.     B. Châu Á.     C. Châu Phi.    D. Bắc Mĩ.

Câu 11: Sông I – nê – nit – xây có lũ rất to vào mùa xuân . Sông nằm ở

A. Châu Phi.     B. Châu Mĩ.     C. Châu Âu.    D. Châu Á.

Câu 12: Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông sẽ dẫn tới hậu quả

A. Mực nước sông quanh năm thấp , sông chảy chậm chạp.

B. Mực nước sông quanh năm cao , sông chảy siết.

C. Mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột , mùa cạn mực nước cạn kiệt.

D. Sông hầu như không còn nước , chảy quanh co uốn khúc.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | B | D | B | C | A | C | A | B | C | D |
| Câu | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| Đáp án | C | C |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 16**

Câu 1: Sóng biển là

A. Hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

B. Sự chuyển động của nước biển từ ngoai khơi xô vào bờ.

C. Hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

D. Sự di chuyển của các biển theo các hướng khác nhau

Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

A. Các dông biển. B. Gió thổi.

C. Động đất , núi lửa D. Hoạt động của tàu bè, khai thác dầu ngoai khơi , ...

Câu 3: Thủy triều được hình thành do

A. Sức hút của thiên thể trong hệ mặt trời , chủ yếu là sức hút của mặt trời.

B. Sức hút của mặt trời và mặt trăng ,trong đó sức hút của mặt trười là chủ yếu.

C. Sức hút của mặt trời và mặt trăng , trong đó sứ hút của mặt trăng là chủ yếu.

D. Sức hút của các thiên thể trong hệ mặt trời , chủ yếu là sức hút của các hành tinh.

Câu 4: Dao động thủy chiều lớn nhất khi

A. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 120o.

B. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 45o.

C. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 90o.

D. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo nằm thẳng hàng.

Câu 5: Dao động thủy triều nhỏ nhất khi

A. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 120o.

B. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 45o.

C. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 90o.

D. Mặt Trăng , Trái Đất , Mặt Trời tạo nằm thẳng hàng.

Câu 6: Dựa vào hình 16.1 – Chu kì tuần trăng , dao động thủy triều lớn nhất vào các ngày

A. Trăng tròn và không trăng.

B. Trăng tròn và trăng khuyết.

C. Trăng khuyết và không trăng.

D. Trăng khuyết.

Câu 7: Nguyên nhân chủ yếu sinh ra các dông biển là

A. Chuyển động tự quay của trái đất.

B. Sự khác biệt về nhiệt độ và tỉ trọng của các lớp nước trong đại dương.

C. Sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng.

D. Tác động của các loại gió thổi thường xuyên ở những vĩ độ thấp và trung binh.

Câu 8: Dòng biển nóng là các dông biển

A. Có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ của khối nước xung quanh.

B. Có nhiệt độ nước cao hơn 0oC.

C. Có nhiệt độ nước cao hơn 30oC.

D. Chảy vào mùa hạ.

Câu 9: Dòng biển lạnh là dòng biển

A. Có nhiệt độ nước thấp hơn nhiệt độ của các dòng biển nóng.

B. Có nhiệt độ nước thấp hơn nhiệt độ của khối nước xung quanh.

C. Có nhiệt độ nước thấp hơn 0oC.

D. Chảy vào mùa đông .

Câu 10: Dựa vào hình 16.4 – Các dòng biển trên thế giới , các vòng hoan lưu của các đại dương ở vĩ độ thấp ( từ 00 đến 400 B và N ) có đặc điểm

A. ở cả 2 bán cầu đều có hướng chảy ngược chiều kim đồng hồ.

B. ở cả 2 bán cầu đều có hướng chảy thuận chiều kim đồng hồ.

C. ở bán cầu Bắc chảy ngược chiều kim đồng hồ , ở bán cầu Nam chảy thuận chiều kim đồng hồ .

D. ở bán cầu Bắc chảy thuận chiều kim đồng hồ , ở bán cầu Nam chảy ngược chiều kim đồng hồ.

Câu 11: Dựa vào hình 16.4 – Các dòng biển trên thế giới , ở vĩ độ thấp ( từ 00 đến 400 B và N ) , nhìn chung các dòng biển có đặc điểm

A. Chảy ven bờ Đông và bờ Tây các lục địa đều là các dòng biển nóng.

B. Chảy ven bờ Đông và bờ Tây các lục địa đều là các dòng biển lạnh.

C. Chảy ven bờ Đông các lục địa là dòng biển nóng, ven bờ Tây là dòng biển lạnh.

D. Chảy ven bờ Đông các lục địa là dòng biển lạnh , ven bờ Tây là dòng biển nóng.

Câu 12: Dựa vào hình 16.4 – Các dòng biển trên thế giới , ở vĩ độ cao của bán cầu Bắc , nhìn chung các dòng biển có đặc điểm

A. Chảy ven bờ Đông và bờ Tây các lục địa đều là các dòng biển nóng

B. Chảy ven bờ Đông các lục địa là dòng biển lạnh , ven bờ Tây là dòng biển nóng.

C. Chảy ven bờ Đông các lục địa là dòng biển nóng, ven bờ Tây là dòng biển lạnh.

D. Chảy ven bờ Đông và bờ Tây các lục địa đều là các dòng biển lạnh.

Câu 13: Dựa vào hình 16.4 – Các dòng biển trên thế giới , cho biết nhận đinh nào dưới đây đúng.

A. Các dòng biển chảy ven bờ Tây các lục địa là dòng biển nóng, ven bờ Đông là dòng biển lạnh.

B. Các dòng biển chảy ven bờ Tây các lục địa là dòng biển lạnh, ven bờ Đông là dòng biển nóng.

C. Các dòng biển ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam có đặc điểm và hướng chảy trái ngược nhau.

D. Ở Bắc Ấn Độ Dương , các dòng biển có đặc điểm và hướng chảy thay đổi theo mùa.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | A | B | C | D | C | A | D | A | B | D |
| Câu | 11 | 12 | 13 |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | C | B | D |  |  |  |  |  |  |  |

Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 17

Câu 1: Thổ nhưỡng là

A. Lớp vật chất vụn bở trên bề mặt lục địa , được hình thanh từ quá trinh phong hóa đá.

B. Lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa , được đặc trưng bởi độ phì.

C. Lớp vật chất vụn bở , trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt.

D. Lớp vật chất tự nhiên , được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Câu 2: Độ phì của đất là

A. Khả năng cung cấp nước , nhiệt , khí và các chất dinh dưỡng cho thực vật

B. Độ tơi xốp của đất , trên đó thực vật có thể sinh trưởng và phát triển.

C. Lượng chất hữu cơ trong đất để cung cấp chất dinh dưỡng cho thực vật.

D. Lượng chất vi sinh trong đất.

Câu 3: Đất mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất , có vai trò quyết định tới

A. Độ tơi xốp của đất.

B. Lượng chất dinh dưỡng trong đất.

C. Thành phần khoáng vật , thành phần cơ giới của đất.

D. Khả năng thẩm thấu nước và không khí của đất.

Câu 4: Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm tới quá trình hình thành của đất là

A. Làm cho đá gốc bị phá hủy thành các sản phẩm phong hóa.

B. Giúp hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.

C. Tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ trong đất.

D. Giúp cho đất chở nên tơi xốp hơn.

Câu 5: Trong quá trình hình thành đất , vi sinh vật có vai trò

A. Cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

B. Phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

C. Bám vào các khe nứt của đá , làm phá hủy đá.

D. Hạn chế việc sói mòn đất và góp phần làm biến đổi tính chất của đất.

Câu 6: Ở vùng núi cao , nhiệt độ thấp nên

A. Quá trình phá hủy đá xảy ra chậm , làm cho quá trình hình thành đất yếu.

B. Quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh , lớp đất phủ dày.

C. Quá trình phá hủy đá không diễn ra được , không có lớp đất phủ lên bề mặt.

D. Đá bị phá hủy rất nhanh , lớp đất phủ trên bề mặt rất dày.

Câu 7: So với miền núi thì miền đồng bằng thường có

A. Tầng đất mỏng hơn và cũng ít chất dinh dưỡng hơn.

B. Tầng đất mỏng hơn nhưng giàu chất dinh dưỡng hơn.

C. Tầng đất dày hơn nhưng nghèo chất dinh dưỡng hơn.

D. Tầng đất dày hơn và cũng nhiều chất dinh dưỡng hơn.

Câu 8: Qúa trình nào sau đây tạo nên đặc điểm đất ở miền đồng bằng

A. Thối mòn. B. Vận chuyển.

C. Bồi tụ. D. Bóc mòn.

Câu 9: Các địa quyển có sự tiếp xúc với thổ nhưỡng quyển là

A. Khí quyển , thạch quyển , sinh quyển , thủy quyển.

B. Khí quyển , thạch quyển , sinh quyển.

C. Khí quyển , thạch quyển , thủy quyển.

D. Thạch quyển , sinh quyển , thủy quyển.

Câu 10: Công đoạn sản xuất nông nghiệp nào dưới đây làm thay đổi tinh chất đất nhiều nhất ?

A. Cày bừa B. Làm cỏ C. Bón phân D. Gieo hạt

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | A | C | A | B | A | D | C | B | C | B |

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 18**

Câu 1: Giới hạn phía trên của sinh quyển là

A. Nơi tiếp giáp lớp ôzôn của khí quyển ( 22km )

B. Đỉnh của tần đối lưu ( ở xích đạo là 16 km , ở cực khoảng 8 km )

C. Đỉnh của tầng bình lưu ( 50 km )

D. Đỉnh của tầng giữa ( 80 km )

Câu 2: Giới hạn phía dưới của sinh quyển là

A. Tới thềm lục địa ( ở đại dương ) và hết lớp vỏ lục địa.

B. Tới thềm lục địa ( ở đại dương ) và hết lớp vỏ phong hóa ( trên lục địa )

C. Tới đáy đại dương và kết hợp vỏ phong hóa ( trên lục địa )

D. Tới đáy đại dương và hết lớp vỏ lục địa.

Câu 3: Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ các địa quyển nào dưới đây ?

A. Khí quyển và thủy quyển. B. Thủy quyển và thạch quyển

C. Thủy quyển và thổ nhưỡng quyển D. Thạch quyể và thổ nhưỡng quyển

Câu 4: Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa , cây cối hầu như không phát triển , hình thành các hoang mạc , nguyên nhân chủ yếu là do

A. Gió thổi quá mạnh B. Nhiệt độ quá cao

C. Độ ẩm quá thấp D. Thiếu ánh sang

Câu 5: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển cà phân bố của sinh vật , chủ yếu thông qua các yếu tố

A. Gió , nhiệt độ , nước , ánh sang

B. Nhiệt độ , nước , độ ẩm không khí , ánh sáng.

C. Khí áp , nước, độ ẩm không khí , ánh sáng.

D. Khí áp , gió , nhiệt độ, nước, ánh sáng.

Câu 6: Trong các kiểu ( hoặc đới ) khí hậu dưới đây , kiểu ( hoặc đới ) nào có điều kiện khí hậu thuận lợi nhất cho cây cối sinh trưởng và phát triển ?

A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa B. Khí hậu xích đạo

C. Khí hậu cận nhiệt gió mùa D. Khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 7: Ở nước ta , các loài cây sú , vẹt , đước , bần chỉ phát triển và phân bố trên loại đất nào ?

A. Đất phù sa ngọt. B. Đất feralit đồi núi

C. Đất chua phen D. Đất ngập mặn.

Câu 8: Các vành đai thực vật ở núi An – pơ , lần lượt từ thấp lên cao là :

A. Cỏ và cây bụi , đồng cỏ núi cao , rừng hỗn hợp , rừng lá kim.

B. Rừng lá kim , rừng hoocn hợp , đồng cỏ núi cao , cỏ và cây bụi.

C. Rừng hỗn hợp , rừng lá kim , cỏ và cây bụi , đồng cỏ núi cao.

D. Cỏ và cây bụi , rừng hỗn hợp , rừng lá kim , đồng cỏ núi cao.

Câu 9: Trong những nhân tố tự nhiên , nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố của sinh vật là

A. Khí hậu B. Đất

C. Địa hình D. Bản thân sinh vật.

Câu 10: Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do

A. Thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật

B. Thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.

C. Sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.

D. Sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.

Câu 11: Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật thể hiện ở việc

A. Mở rộng thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt trái đất.

B. Di chuyển giống cây trồng , vật nuôi từ nơi này tới nơi khác.

C. Làm tuyệt chủng một số loài động vật , thực vật.

D. Tạo ra một số loài động , thực vật mới trong quá trình lai tạo.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án A C C C B B D C A A

Câu 11

Đáp án B

**Chương 3: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyền của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 19**

Câu 1: Phân bố của các thảm thực vật trên trái đất thể hiện rõ ở sự thay đổi theo

A. Độ cao và hướng sườn của địa hình.

B. Vị trí gần hay xa đại dương

C. Vĩ độ và độ cao địa hình

D. Các dạng địa hình ( đồi núi , cao nguyên ,... )

Câu 2: Khí hậu nhiệt đới gió mùa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp . Đất nâu và xám.

B. Rừng nhiệt đới ẩm . Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

C. Rừng cận nhiệt ẩm . Đất đỏ , nâu đỏ.

D. Rừng nhiệt đới ẩm . Đất đỏ vàng ( feralit )

Câu 3: Khí hậu ôn đới lục địa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Rừng lá kim . Đất pootdôn.

B. Thảo nguyên . Đất đen.

C. Rừng cận nhiệt ẩm . Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

D. Xavan. Đất đỏ,nâu đỏ.

Câu 4: Khí hậu cận nhiệt địa trung hải có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Thảo nguyên . Đất đen.

B. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt .Đất đỏ nâu.

C. Hoang mạc và bán hoang mạc .Đất xám.

D. Rừng nhiệt đới ẩm . Đất đỏ vàng ( feralit ).

Câu 5: Khí hậu ôn đới hải dương có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Rừng lá kim . Đất pootdôn.

B. Thảo nguyên . Đất đen.

C. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp . Đất nâu và xám.

D. Rừng cận nhiệt ẩm . Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

Câu 6: Khí hậu cận cực lục địa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Thảm thực vật đài nguyên . Đất đài nguyên.

B. Rừng lá kim . Đất pôtdôn.

C. Thảo nguyên . Đất đen.

D. Hoang mạc và bán hoag mạc . Đất xám .

Câu 7: Dựa vào hình 19.1 và 19.2 trong SGK , cho biết khu vực Đông Nam Á có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Rừng cận nhiệt ẩm. Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm .

B. Rừng nhiệt đới , xích đạo . Đất đỏ , nâu đỏ xavan.

C. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt . Đất pôtôn.

D. Rừng nhiệt đới , xích đạo .Đất đỏ vàng ( feralit ) hoặc đất đen nhiệt đới.

Câu 8: Dựa vào hình 19.1 và 19.2 trong SGK , cho biết khu vực ven chí tuyến ở Bắc Phi có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?

A. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt . Đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng.

B. Hoang mạc , bán hoang mạc .Đất xám hoang mạc , bán hoang mạc .

C. Xavan , cây bụi . Đất đỏ , nâu đỏ xavan.

D. Rừng nhiệt đới , xích đạo . Đất đỏ vàng ( feralit) hoặc đất đen nhiệt đới.

Câu 9: Dựa vào hình 19.1 và 19.2 trong SGK , cho biết đại bộ phận thảm thực vật đài nguyên và đất đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào ?

A. Từ chí tuyến Bắc (23o27’B ) lên vòng cực Bắc (66o33’B) .

B. Từ chí tuyến Nam (23o27’N) lên vòng cực Nam ( 66o33’N).

C. Từ vòng cực Bắc (66o33’B) lên cực Nam (90oN).

D. Từ vòng cực Nam (66o33’N) lên cực Nam ( 90oN).

Câu 10: Trong vùng ôn đới chủ yếu có các kiểu thảm thực vật.

A. Thảo nguyên , rừng cận nhiệt ẩm ,rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt .

B. Rừng lá rộng v à rừng hỗn hợp , thảo nguyên , hoang mạc và bán hoang mạc.

C. Rừng lá kim , thảo nguyên,rừng cận nhiệt ẩm.

D. Rừng lá kim , rừng lá rộng và rừng hỗn hợp, thảo nguyên.

Câu 11: Dựa vào hình 19.11 , ở sườn Tây dãy Cap – ca , vanh đai rừng lá kim và đất pôtdôn núi nằm ở độ cao

A. Từ 0m đến 500m. B. Từ 500m đến 1200m.

C. Từ 1200m đến 1600m. D. Từ 1600m đến 2000m.

Câu 12: Dựa vào hình 19.11 , ử sườn Tây dãy Cap – ca , lần lượt từ chân núi lên đỉnh là các vành đai thực vật:

A. Rừng hỗn hợp , rừng lá kim , đồng cỏ núi , địa y và cây bụi ,băng tuyết.

B. Rừng lá rộng cận nhiệt , rừng hỗn hợp , rừng lá lom , đồng cỏ núi , địa y và cây bụi.

C. Rừng lá rộng cận nhiệt , rừng hỗn hợp , rừng lá kim , đồng cỏ núi , địa y và cây bụi , băng tuyết.

D. Rừng lá rộng cận nhiệt , rừng lá kim ,rừng hỗn hợp , địa y và cây bụi , đồng cỏ núi.

Đáp án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | D | A | B | C | A | D | B | C | D | C |
| Câu | 11 | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B | C |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Chương 4: Một số quy luật của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 20**

Câu 1: Lớp vỏ địa lí ( lớp vỏ cảnh quan ) bao gồm

A. Toàn bộ vỏ trái đất

B. Vỏ trái đất và khí quyển bên trên

C. Toàn bộ các địa quyển

D. Các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.

Câu 2: Giới hạn phía trên của lớp vỏ địa lí là

A. Giới hạn trên của tầng đối lưu trong khí quyển.

B. Giới hạn dưới của lớp ôdôn trong khí quyển.

C. Giới hạn trên của tầng bình lưu trong khí quyển.

D. Toàn bộ khí quyển của trái đất.

Câu 3: Giới hạn phía trên của lớp vỏ địa lí trùng với giới hạn phía trên của

A. Khí quyển. B. Thủy quyển.

C. Sinh quyển. D. Thổ nhưỡng quyển.

Câu 4: Giới hạn phía dưới của lớp vỏ địa lí là

A. Giới hạn phía dưới của thủy quyển và thạch quyển.

B. Đáy vực thẳm đại dương và hết thạch quyển trên lục địa.

C. Hết tầng trầm tích của vỏ trái đất.

D. Đáy vực thẳm đại dương và hết lớp vỏ phong hóa trên lục địa.

Câu 5: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa

A. Các địa quyển

B. Các bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

C. Các thành phần trong lớp vỏ địa lí.

D. Lớp vỏ địa lí và vỏ trái đất.

Câu 6: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí diễn ra trong

A. Phạm vi của tất cả các địa quyển.

B. Toàn bộ vỏ trái đất.

C. Toàn bộ vỏ trái đất và vỏ địa lí.

D. Toàn bộ cũng như mỗi bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

Câu 7: Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là

A. Lớp vỏ địa lí được hifnht hành với sự góp mặt từ thành phần của tất cả các địa quyển.

B. Lớp vỏ địa lí là một thể liên tục , không cắt rời trên bề mặt trái đất.

C. Các thành phần của lớp vỏ địa lí luôn xâm nhập vào nhau , trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.

D. Các thành phần và toàn bộ lớp vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

Câu 8: Với quy luật về sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí , khi tiến hành các hoạt động khai thác tự nhiên trong lớp vỏ địa lí cần hết sức chú ý

A. Mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí là một bộ phận riêng biệt , cần được bảo vệ.

B. Sự can thiệp vào mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí sẽ gây phản ứng dây chuyển tới các thành phần khác.

C. Để đạt hiệu quả cao , cần tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí cùng một lúc.

D. Hết sức hạn chế việc tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí.

Câu 9: Ở vùng đồi núi . khi thảm thực vật rừng bị phá hủy , vào mùa mưa lượng nước chảy tràn trên mặt đất tăng lên và với cường độ mạnh hơn khiến đất bị xói mòn nhanh chóng . Trong tinh huống trên , có sự tác động lẫn nhau của các thành phần nào trong lớp vỏ địa lí ?

A. Khí quyển , sinh quyển , thổ nhưỡng quyển.

B. Sinh quyển , khí quyển , thạch quyển .

C. Sinh quyển , thủy quyển , thổ nhưỡng quyển.

D. Sinh quyển , khí quyển , thạch quyển .

Câu 10: Vào mùa mưa , lượng nước mưa tăng nhanh khiến mực nước sông ngòi dâng cao . Sông trở nên chảy xiết ,tăng cường phá hủy các lớp đất đá ở thượng lưu . Con sông mang nặng phù sa đưa về bồi đắp cho các cánh đòng ở hạ lưu . Trong tinh huống này , có sự tác động lẫn nhau của ác thành phần nào trong lớp vỏ địa lí ?

A. Khí quyển , thủy quyển , sinh quyển , thổ nhưỡng quyển .

B. Thủy quyển , sinh quyển , thạch quyển , thổ nhưỡng quyển.

C. Khí quyển , thủy quyển , sinh quyển , thạch quyển.

D. Khí quyển , thủy quyển ,thạch quyển , thổ nhưỡng quyển .

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án D B C D C D C B C D

**Chương 4: Một số quy luật của lớp vỏ địa lí**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 21**

Câu 1: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo

A. Thời gian.

B. Độ cao và hướng địa hình.

C. Vĩ độ.

D. Khoảng cách gần hay xa đại dương.

Câu 2: Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là

A. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.

B. Sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.

C. Sự chênh lệch thời gian chiếu sang trong năm theo vĩ độ.

D. Góc chiếu của tia sang mặt trời đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

Câu 3: Vòng đai nóng trên trái đất có vị trí

A. Nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.

B. Nằm giữa các vĩ tuyến 5oB và 5oN.

C. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt năm + 20oC.

D. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt + 20oC của tháng nóng nhất.

Câu 4: Vòng đai ôn hòa trên trái đất có vị trí

A. Nằm giữa chí tuyến và vòng cực.

B. Nằm giữa đường đẳng nhiệt năm + 20oC và đường đẳng nhiệt + 10oC của tháng nóng nhất.

C. Nằm từ vĩ tuyến 30o đến vĩ tuyến 50o.

D. Nằm giữa các đường đẳng nhiệt + 20oC và + 10oC của tháng nóng nhất.

Câu 5: Vòng đai lạnh trên trái đất có vị trí

A. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC của tháng nóng nhất .

B. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10oC và 0oC.

C. Nằm từ vĩ tuyến 50o đến vĩ tuyến 70o.

D. Nằm từ vòng cực đến vĩ tuyến 70o.

Câu 6: Vòng đai băng giá vinh cửu có đặc điểm

A. Nằm bao quanh cực , nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.

B. Nằm bao quanh cực , nhiệt độ quanh năm dưới 0oC.

C. Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực , nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0oC.

D. Nằm từ vĩ tuyến 70o lên cực , nhiệt độ quanh năm dưới 0oC.

Câu 7: Các loại gió nào dưới đây biểu hiện cho quy luật địa đới ?

A. Gió mậu dịch , gió mùa , gió tây ôn đới .

B. Gió mùa , gió tây ôn đới , gió fơn.

C. Gió mậu dịch , gió đông cực , gió fơn.

D. Gió mậu dịch , gió tây ôn đới , gió đông cực.

Câu 8: Quy luật địa đới có biểu hiện nào dưới đây ?

A. Vòng tuần hoàn của nước.

B. Các hoàn lưu trên đại dương.

C. Các đai khí áp và các đới gió trên trái đất.

D. Các vanh đai đất và thực vật theo độ cao.

Câu 9: Nguyên nhân sâu xa tạo nên quy luật phi địa đới là

A. Sự chuyển động của các dòng biển nóng , lạnh ngoài đại dương đã ảnh hưởng tới khí hậu của các vùng đất ve bờ.

B. Độ dốc và hướng phơi của địa hình làm thay đổi lượng bức xạ mặt trời ở các vùng núi.

C. Năng lượng bên trong trái đất đã phân chia trái đất ra lục địa , đại dương và địa hình núi cao.

D. Năng lượng bên ngoai trái đất đã sinh ra ngoại lực làm hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau trên bề mặt trái đất.

Câu 10: Nguyên nhân tạo nên các đai cao ở miền núi là

A. Sự giảm nahnh nhiệt độ và sự thay đổi độ ẩm và lượng mưa theo độ cao.

B. Sự giảm nhanh lượng bức xạ mặt trời tiếp nhận theo độ cao.

C. Sự giảm nhanh nhiệt độ , khí áp và mật độ không khí theo độ cao.

D. Sự giảm nhanh nhiệt độ , độ ẩm và mật độ không khí theo độ cao .

Câu 11: Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là

A. Sự phân bố của các vanh đai nhiệt theo độ cao.

B. Sự phân bố của các vanh đai khí áp theo độ cao.

C. Sự phân bố của các vanh đai khí hậu theo độ cao.

D. Sự phân bố của cac vanh đai đất và thực vật theo độ cao.

Câu 12: Nguyên nhân chính tạo nên quy luật địa ô là

A. ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo chiều kinh tuyến.

B. sự phân bố đất liền và biển , đại dương.

C. Sự hình thành của các vanh đai đảo , quần đảo ven các lục địa.

D. Các loại gió thổi theo chiều vĩ tuyến đưa ẩm từ biển vào đất liền.

Câu 13: Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là

A. Sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.

B. Sự thay đổi của lượng mưa theo kinh độ.

C. Sự thay đổi các kiểu thực vật theo kinh độ.

D. Sự thay đổi các nhôm đất theo kinh độ.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án C D C B A B D C C A

Câu 11 12 13

Đáp án D B C

**Chương 5: Địa lí dân cư**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 22**

**Câu 1:** Dân số thế giới tăng hay giảm là do

A. Sinh đẻ và tử vong.

B. Số trẻ tử vong hằng năm.

C. Số người nhập cư.

D. Số người xuất cư.

**Câu 2:** Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra với

A. Số trẻ em bị tử vong trong năm. B. Số dân trung bình ở cùng thời điểm.

C. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. D. Số phụ nữ trong cùng thời điểm.

**Câu 3:** Nhân tố nào làm cho tỉ suất sinh cao ?

A. Số người ngoài độ tuổi lao động nhiều. B. Phong tục tập quán lạc hậu.

C. Kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao. D. Mức sống cao.

**Câu 4:** Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm tới

A. Số dân trong độ tuổi từ 60 tuổi trở lên. B. Số người trong độ tuổi lao động.

C. Số dân trung bình ở cùng thời điểm. D. Số người ở độ tuổi từ 0 – 14 tuổi.

**Câu 5:** Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất từ thô được gọi là

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. B. Gia tăng cơ học.

C. Số dân trung bình ở thời điểm đó. D. Nhóm dân số trẻ.

**Câu 6:** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. Gia tăng dân số. B. Gia tăng cơ học.

C. Gia tăng dân số tự nhiên. D. Quy mô dân số.

**Câu 7:** Tổng số giữa tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học của một quốc gia , một vùng được gọi là

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên B. Cơ cấu sinh học.

C. Gia tăng dân số. D. Quy mô dân số.

**Câu 8:** Nhân tố nào làm cho tỉ suất từ thô trên thế giới giảm ?

A. Chiến tranh gia tăng ở nhiều nước . B. Thiên tai ngày càn nhiều.

C. Phong tục tập quán lạc hậu. D. Tiến bộ về mặt y tế và khoa học kĩ thuật.

**Câu 9:** Chỉ số phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là

A. Tỉ suất sinh thô. B. Tỉ suất tử thô.

C. Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh ( dưới 1 tuổi ). D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**Câu 10:** Thông thường , mức sông của dân cư ngày càng cao thì tỉ suất từ thô

A. Càng cao. B. Càng thấp.

C. Trung bình. D. Không thay đổi.

**Câu 11:** Động lực làm tăng dân số thế giới là

A. Gia tăng cơ học B. Gia tăng dân số tự nhiên.

C. Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. D. Tỉ suất sinh thô.

**Câu 12:** Nguyên nhân làm cho tỉ lệ xuất cư của một nước hay một vùng lanh thổ tăng lên là

A. Môi trường sống thuận lợi. B. Dễ kiếm việc làm.

C. Thu nhập cao. D. Đời sống khó khăn , mức sống thấp.

**Câu 13:** Nguyên nhân làm cho tỉ lệ nhập cư của một nước hay vùng lãnh thổ giảm đi là

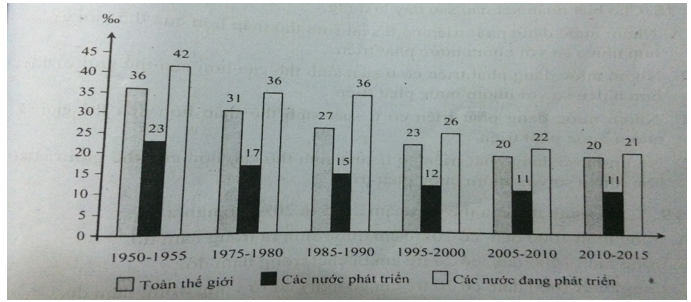
A. Tài nguyên phong phú. B. Khí hậu ôn hòa.

C. Thu nhập cao. D. Chiến tranh , thiên tai nhiều.

**Câu 14:** Thời gian để dân số tăng lên gấp đôi lần lượt là:

A. 120 năm ; 50 năm ; 35 năm . B. 123 năm ; 47 năm ; 51 năm .

C. 132 năm ; 62 năm ; 46 năm . D. 127 năm ; 58 năm ; 37 năm .



Dựa vào biểu đồ trên , trả lời các câu hỏi từ 15 đến 18.

**Câu 15:** Biểu đồ trên là

A. Biểu đồ cột chồng B. Biểu đồ cột ghép

C. Biểu đồ miền D. Biểu đồ đường

**Câu 16:** Nhận xét nào sau đây là đúng ?

A. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới , các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.

B. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới giảm , nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng tăng.

C. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới , các nhóm nước phát triển giảm , nhôm nước đang phát triển có xu hướng tăng.

D. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới tăng , các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.

**Câu 17:** Cho biết nhận xét nào sau đây là đúng

A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất thô thấp hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

B. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất thô cao hơn của thế giới và thấp hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp hơn của thế giới và thấp hơn nhiều so với nhôm nước phát triển.

D. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô thấp hơn của thế giới và nhóm nước phát triển.

**Câu 18:** Tỉ suất sinh thô của thế giới năm 2015 là 20% có nghĩa là

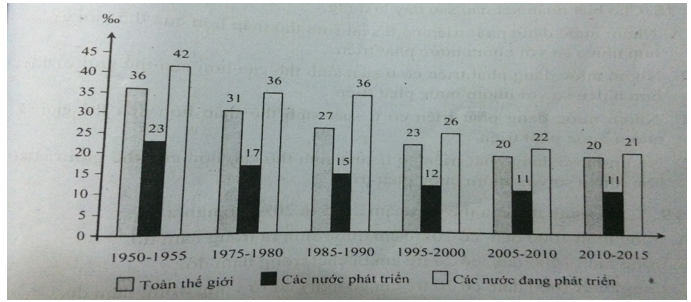
A. Trung bình 1000 dân , có 20 trẻ em được sinh ra trong năm đó.

B. Trung bình 1000 dân , có 20 trẻ em bị chết trong năm đó.

C. Trung bình 1000 dân , có 20 trẻ em có nguy cơ tử vong trong năm đó.

D. Trung bình 1000 dân , có 20 trẻ em dưới 5 tuổi trong năm đó.

Dựa vào biểu đồ trên , trả lời các câu hỏi từ 19 đến 21.



**Câu 19:** Hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng

Giai đoạn 1950 – 1955 đến giai đoạn 2010 – 2015 , tỉ suất tử thô

A. Của thế giới giảm 17%

B. Của các nước phát triển giảm 5%

C. Của các nước phát triển giảm 21 %

D. Của thế giới và các nhóm nước giảm bằng nhau .

**Câu 20:** Hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng.

A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô tăng.

B. Nhóm nước phát triển có tỉ suất tử thô biến động ít hơn so với nhóm nước đang phát triển.

C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và nhóm nước phát triển.

D. Hóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

**Câu 21:** Tỉ suất tử thô của nhóm nước đang phát triển năm 2015 là 7%0 có nghĩa là

A. Trong năm 2015 , trung bình 1000 dân , có 7 trẻ em chết.

B. Trong năm 2015 , trung bình 1000 dân , có 7 người chết .

C. Trong năm 2015 , trung bình 1000 dân , có 7 trẻ em có nguy cơ tử vong .

D. Trong năm 2015 , trung bình 1000 dân , có 7 trẻ em sinh ra còn sống.

**Câu 22:** Gỉa sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2015 là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 – 2020 , biết rằng số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người . Số dân của năm 2014 là

A. 7257,8 triệu người. B. 7287,8 triệu người.

C. 7169,6 triệu người. D. 7258,9 triệu người.

**Câu 23:** Gỉa sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2015 là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 – 2020 , biết rằng số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người . Số dân của năm 2016 sẽ là

A. 7468,25 triệu người. B. 7458,25 triệu người.

C. 7434,15 triệu người. D. 7522,35 triệu người.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | A | B | B | C | A | B | C | D | C | B |
| Câu | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| Đáp án | B | D | D | B | B | A | D | A | A | B |
| Câu | 21 | 22 | 23 |  |  |  |  |  |  |  |
| Đáp án | B | D | C |  |  |  |  |  |  |  |

**Chương 5: Địa lí dân cư**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 23**

**Câu 1:** Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại là

A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ.

B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.

C. Cơ cấu theo lao động và cơ cấu theo trình độ.

D. Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

**Câu 2:** Cơ cấu dân số theo giới là tương quan giữa

A. Giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

B. Số trẻ em nam so với số trẻ em nữ trong cùng thời điểm.

C. Số trẻ em nam so với tổng số dân.

D. Số trẻ em nam và nữ trên tổng số dân ở cùng thời điểm.

**Câu 3:** Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng tới

A. Phân bố sản xuất

B. Tổ chức đời sống xã hội.

C. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

D. Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

**Câu 4:** Cơ cấu dân sô thể hiện được tinh hình sinh tử , tuổi thọ , khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

A. Cơ cấu dân số theo lao động. B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi. D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

**Câu 5:** Thông thường , nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Độ tuổi chưa thể lao động .

**Câu 6:** Thông thường , nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi ( hoặc đến 64 tuổi ) được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Hết độ tuổi lao động.

**Câu 7:** Thông thường , nhóm tuổi từ 60 tuổi ( hoặc 65 tuổi ) trở lên được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Không còn khả năng lao động .

**Câu 8:** Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là dưới 25 % , nhóm tuổi trên 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ. B. Dân số già.

C. Dân số trung bình. D. Dân số cao.

**Câu 9:** Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35% nhóm tuổi trên 60 tuổi trở lên là dưới 10% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ. B. Dân số già.

C. Dân số trung bình. D. Dân só cao.

**Câu 10:** Sự khác biệt giữa tháp mở rộng với tháp thu hẹp là

A. Đáy rộng, đỉnh nhọn , hai cạnh thoải.

B. Đáy hẹp , đỉnh phinh to.

C. Đáy rộng, thu hẹp ở giữa, phía trên lại mở ra.

D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 11:** Sự khác biệt giữa tháp thu hẹp với tháp mở rộng là

A. Đáy rộng , đỉnh nhịn , ở giữa thu hẹp.

B. Đáy hẹo , đỉnh phình to.

C. ở giữa tháp phình to , thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp .

D. hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 12:** Kiểu tháp thu hẹp có đặc điểm là :

A. Đáy rộng , đỉnh nhọn , hai cạnh thoải.

B. Đáy hẹp ,đỉnh phình to

C. ở giữa thap thu hẹp , phình to ở phía hai đầu.

D. hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 13:** Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

A. nguồn lao động.

B. Lao động đang hoạt động kinh tế .

C. Lao động có việc làm.

D. Những người có nhu cầu về việc làm.

**Câu 14:** Nguồn lao động được phân làm hai nhóm

A. Nhóm có việc làm ổn điịnh và nhóm chưa có việc làm.

B. Nhóm có việc làm tạm thời và nhóm chưa có việc làm.

C. Nhóm dân số hoạt động kinh tế và nhóm dân số không hoạt động kinh tế.

D. Nhóm tham gia lao động và nhóm không tham gia lao động.

**Câu 15:** Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế ?

A. Nội trợ. B. Những người tàn tật.

C. Học sinh , sinh viên. D. Những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

**Câu 16:** Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế ?

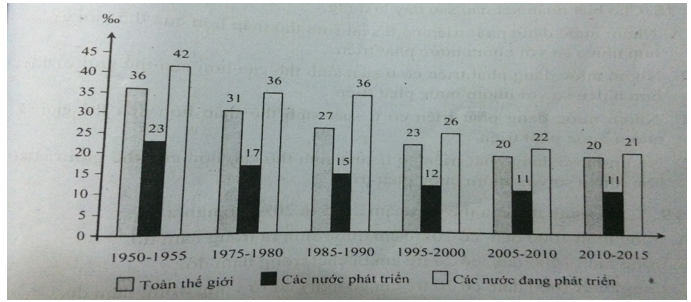
A. Những người đang làm việc trong các nhà máy.

B. Những người nông dân đang làm việc trên ruộng đồng.

C. Học sinh , sinh viên.

D. Có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

**Câu 17:** Cho biểu đồ biểu thị : CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA ẤN ĐỘ , BRA – XIN VÀ ANH NĂM 2013 (%)



Dựa vào biểu đồ , cho biết nhận xét nào sau đay là đúng

A. Ở Ấn Độ , gần 50% lao động làm việc ở khu vực 2.

B. Ở Anh , có tới gần 80% lao động làm việc ở khu vực 1.

C. Ở Bra – xin ,tỉ lệ lao động ở khu vực 2 thấp hơn ở Ấn Độ nhưng cao hơn so với ở Anh.

D. Những nước phát triển có tỉ lệ lao động trong khu vực 1 thấp.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | D | A | C | C | C | A | B | B | A | A |
| Câu | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| Đáp án | C | D | A | C | D | C | D |  |  |  |

**Chương 5: Địa lí dân cư**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 24**

**Câu 1:** Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định , phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

A. Đô thị. B. Sự phân bố dân cư.

C. Lãnh thổ. D. Cơ cấu dân số.

**Câu 2:** Mật độ dân số là

A. Số lao động trên một đơn vị diện tích.

B. Số dân cư trú , sinh sống trên một đơn vị diện tích.

C. Số dân trên tổng diện tích lanh thổ.

D. Số dân trên diện tích đất cư trú.

**Câu 3:** Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

A. Khí hậu. B. Đất đai.

C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. D. Nguồn nước.

**Câu 4:** Hai loại hình quần cư chủ yếu là

A. Quần cư tập trung và quần cư riêng lẻ. B. Quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

C. Quần cư cố định và quần cư tạm thời. D. Quần cư tự giác và quần cư tự phát.

**Câu 5:** Đặc điểm nào sau đây là của quần cư nông thôn ?

A. Các điểm dân cư nông thôn nằm phân tán theo không gian

B. Có chức năng san xuất phi nông nghiệp.

C. Quy mô dân số đông.

D. Mức độ tập trung dân số cao.

**Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của quần cư thành thị ?

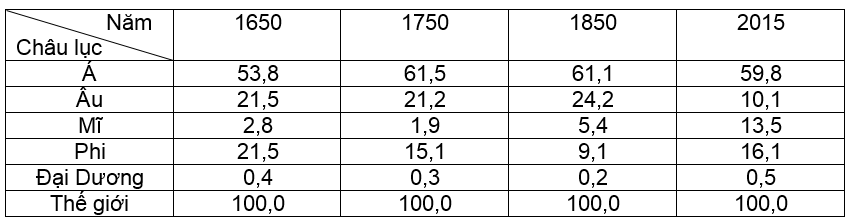
A. Các điểm dân cư nằm phân tán theo không gian.

B. Có chức năng sản xuất nông nghiệp.

C. Xuất hiện sớm.

D. Mức độ tập trung dân số cao.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu:



Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư thế giới ?

A. Có sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới.

B. Châu Á chiếm tỉ trọng phân bố dân cư thấp nhất.

C. Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng phân bố dân cư đứng thứ hai.

D. Dân số châu Âu và châu Phi đã giảm liên tục.

Cho bảng số liệu sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Mật độ dân số | Khu vực | Mật độ dân số |
| Bắc Phi | 28,8 | Đông Á | 139,5 |
| Đông Phi | 59,2 | Đông Nam Á | 145,9 |
| Nam Phi | 23,6 | Tây Á | 53,5 |
| Tây Phi | 58,3 | Trung – Nam Á | 183,0 |
| Trung Phi | 23,4 | Bắc – Âu | 60,1 |
| Bắc Mĩ | 19,2 | Đông Âu | 16,2 |
| Ca – ri – bê | 191,2 | Nam Âu | 117,7 |
| Nam Mĩ | 24,0 | Tây Âu | 175,9 |
| Trung Mĩ | 70,4 | Châu Đại Dương | 4,6 |

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các âu hỏi từ 8 đến 10

**Câu 8:** Nhận xét nào sau đây là đúng về tinh hình phân bố dân cư trên thế giới ?

A. Dân cư phân bố rất đều giữa các khu vực.

B. Khu vực Đông Á có mật độ dân số lớn nhất.

C. Phân bố dân cư không đều trong không gian.

D. Châu Phi có mật độ dân số cao nhất thế giới.

**Câu 9:** Nguyên nhân dẫn tới tỉ trọng dân cư của một số châu lục giảm là do

A. Số dân châu Âu giảm nhanh.

B. Tốc độ tăng dân số của các châu lục không đồng đều.

C. Dân số các châu lục đều tăng bằng nhau.

D. Số dân châu Phi giảm mạnh.

**Câu 10:** Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới ?

A. Đại bộ phận dân số sống ở châu Á.

B. Dân số châu Á lại có chiều hướng giảm.

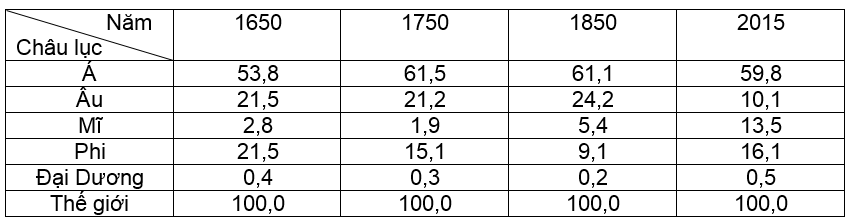
C. Giai đoạn 1650 – 2015 , dân số châu Á tăng được 6 triệu người.

D. Giai đoạn 1750 – 1850 , dân số châu Á đã giảm.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu :

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 2015

( Đơn vị : % )



Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới trong giai đoạn 1900 – 2015 là

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ miền.

**Câu 12:** Nhận xét nào sau đây đúng ?

Tỉ lệ dân số thành thị tăng là biểu hiện của

A. Quá trình đô thị hóa. B. Sự phân bố dân cư không hợp lí.

C. Mức sống giảm xuống. D. Số dân nông thôn giảm đi.

**Câu 13:** Ý nào dưới đây là đặc điểm của quá trình đô thị hóa ?

A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn.

B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

C. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.

D. Ở nông thôn , hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động .

**Câu 14:** Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

A. Làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.

B. Tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.

C. Tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.

D. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động .

**Câu 15:** Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

A. Làm thay đổi sự phân bố dân cư.

B. Làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.

C. Làm ách tắc giao thông , ô nhiễm môi trường , tệ nạn xã hội ngày càng tăng.

D. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế .

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đáp án | B | B | C | B | A | D | A | C | B | A |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đáp án | D | A | B | D | C |  |  |  |  |  |

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 25

Dựa vào bảng 22 , hình 25 SGK Địa lí 10 , trả lời các câu hỏi sau :

Câu 1: Nhận xét nào dưới đây là đúng ?

A. Đại bộ phận dân cư trú ở bán cầu Nam.

B. Đại bộ phận dân cư cư trú ở bán cầu Bắc.

C. Đại bộ phận dân cư cư trú từ 60o bắc trở lên.

D. Đại bộ phận dân cư cư trú từ 40o nam trở xuống.

Câu 2: Khu vực dân cư phân bố trù mật nhất là

A. Tây Âu , Nam Á , Đông Nam Á và Nam Á.

B. Bắc Mĩ , Ô – xtrây – li – a, Bắc Phi ,Tây Nam Á.

C. Nam Mĩ , Bắc Á , Ô – xtrây – li – a, Nam Phi.

D. Các đảo phía bắc , ven xích đạo , Bắc Mĩ , Ô – xtrây – li – a.

Câu 3: Đại bộ phận dân cư thế giới tập trung ở

A. Châu Mĩ B. Châu Phi C. Châu Đại Dương D. Châu Á

Câu 4: Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số dưới 10 người/km2 ?

A. Tây Âu B. Ô – xtrây – li - a C. Đông Nam Á D. Nam Á

Câu 5: Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số từ trên 200 người/km2 ?

A. In – đô – nê – xi – a B. Phía Đông Trung Quốc.

C. Hoa Kì. D. Liên Bang Nga.

Câu 6: Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là những nơi

A. Có đất đai màu mỡ,có mức độ tập trung công nghiệp cao.

B. Có địa hình cao , khí hậu mát mẻ , có đặc điểm đu lịch.

C. Có lượng mưa rất lớn, có rừng rậm phát triển.

D. Có mặt bằng lớn , có công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 7: Khu vực nào sau đây dân cư thường tập trung đông đúc hơn ?

A. Khu vực trồng cây công nghiệp dài ngày. B. Khu vực trồng lúa nước.

C. Khu vực trồng cây ăn quả. D. Khu vực trồng rừng.

Câu 8: Tại sao vùng hoang mạc thường có dân cư thưa thớt.

A. Đất nghèo dinh dưỡng.

B. Không sản xuất được lúa gạo.

C. Nghèo khoáng sản.

D. Khí hậu khắc nghiệt , không có nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8

Đáp án B A D B B A B D

**Chương 6: Cơ cấu nền kinh tế**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 26**

Câu 1: Nguồn lực là

A. Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.

B. Các điều kiện tự nhiên nhưng không thể khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

C. Các điều kiện kinh tế - xã hội ở dưới dạng tiềm năng.

D. Các tác động từ bên ngoài không có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của một lãnh thổ nhất định.

Câu 2: Nhân tố nào sau đây là căn cứ để phân loại nguồn lực.

A. Vai trò. B. Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

C. Mức độ ảnh hưởng. D. Thời gian.

Câu 3: Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới , nguồn lực có tinh chất định hướng phát triển có lợi nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa các quốc gia là

A. Tài nguyên thiên nhiên. B. Vốn.

C. Vị trí địa lí. D. Thị trường.

Câu 4: Căn cứ vào nguồn gốc , nguồn lực được phân thành :

A. Vị trí địa lí , điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

B. Điều kiện tự nhiên , dân cư và kinh tế.

C. Vị trí địa lí , tự nhiên , kinh tế - xã hội.

D. Điều kiện tự nhiên , nhân văn , hỗn hợp.

Câu 5: Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên được coi là nhân tố

A. Cần thiết cho quá trình sản xuất.

B. Quyết định tới việc sử dụng các nguồn lực khác.

C. Tạo khả năng ban đầu cho các hoạt động sản xuất.

D. Ít ảnh hưởng tới quá trình sản xuất.

Câu 6: Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất , có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là

A. Khoa học – kĩ thuật và công nghệ. B. Vốn.

C. Thì trường tiêu thụ. D. Con người.

Câu 7: Ý nào không đúng về vai trò của nguồn lực tự nhiên ?

A. Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

B. Vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống , vừa phục vụ phát triển kinh tế.

C. Quyết định sự phát triển của nền kinh tế và xã hội loài người.

D. Sự giâu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

Câu 8: Tất cả các yếu tố ở bên trong của một đất nước , góp phầ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước đó , được gọi là

A. Nguồn lực tự nhiên.

B. Nguồn lực kinh tế - xã hội.

C. Nguồn lực bên trong.

D. Nguồn lực bên ngoài.

Câu 9: Nguồn vốn , thị trường , khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí từ các nước khác ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước , được gọi là

A. Nguồn lực tự nhiên. B. Nguồn lực tự nhiên – xã hội.

C. Nguồn lực từ bên trong. D. Nguồn lực từ bên ngoài.

Câu 10: Nguồn lực bên trong có vai trò

A. Quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

B. Quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước.

C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

D. ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

Câu 11: Nguồn lực bên ngoài có vai trò

A. Quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

B. Quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước.

C. Rất ít tới sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước.

D. To lớn , góp phần quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước.

Câu 12: Nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài

A. Luôn đối nghịch nhau.

B. Luôn hợp tác , hỗ trợ , bổ sung cho nhau.

C. Luôn đứng độc lập , không có sự hợp tác.

D. Chỉ hợp tác với nhau ở một số khía cạnh.

Câu 13: Để nhanh chóng thoát khỏi tụt hậu , các nước đang phát triển phải

A. Khai thác triệt để các nguồn nhân lực của đất nước.

B. Sử dụng hợp lí các nguồn lực có sẵn kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài.

C. Dựa hoàn toàn vào các nguồn lực bên ngoài.

D. Sử dụng các nguồn lực bên trong , không sử dụng các nguồn lực từ bên ngoài.

Câu 14: Cơ cấu nền kinh tế bao gồm:

A. Nông – lâm - ngư nghiệp , công nghiệp – xây dựng dịch vụ.

B. Cơ cấu nghành kinh tế , cơ cấu lao động , cơ cấu vốn đầu tư.

C. Cơ cấu nghành kinh tế , cơ cấu thành phần kinh tế , cơ cấu lãnh thổ.

D. Cơ cấu nghành kinh tế , cơ cấu vùng kinh tế , cơ cấu lãnh thổ.

Câu 15: Bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu nền kinh tế , phản ánh trình độ phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là

A. Cơ cấu nghành kinh tế. B. Cơ cấu thành phần kinh tế.

C. Cơ cấu lãnh thổ. D. Cơ cấu lao động.

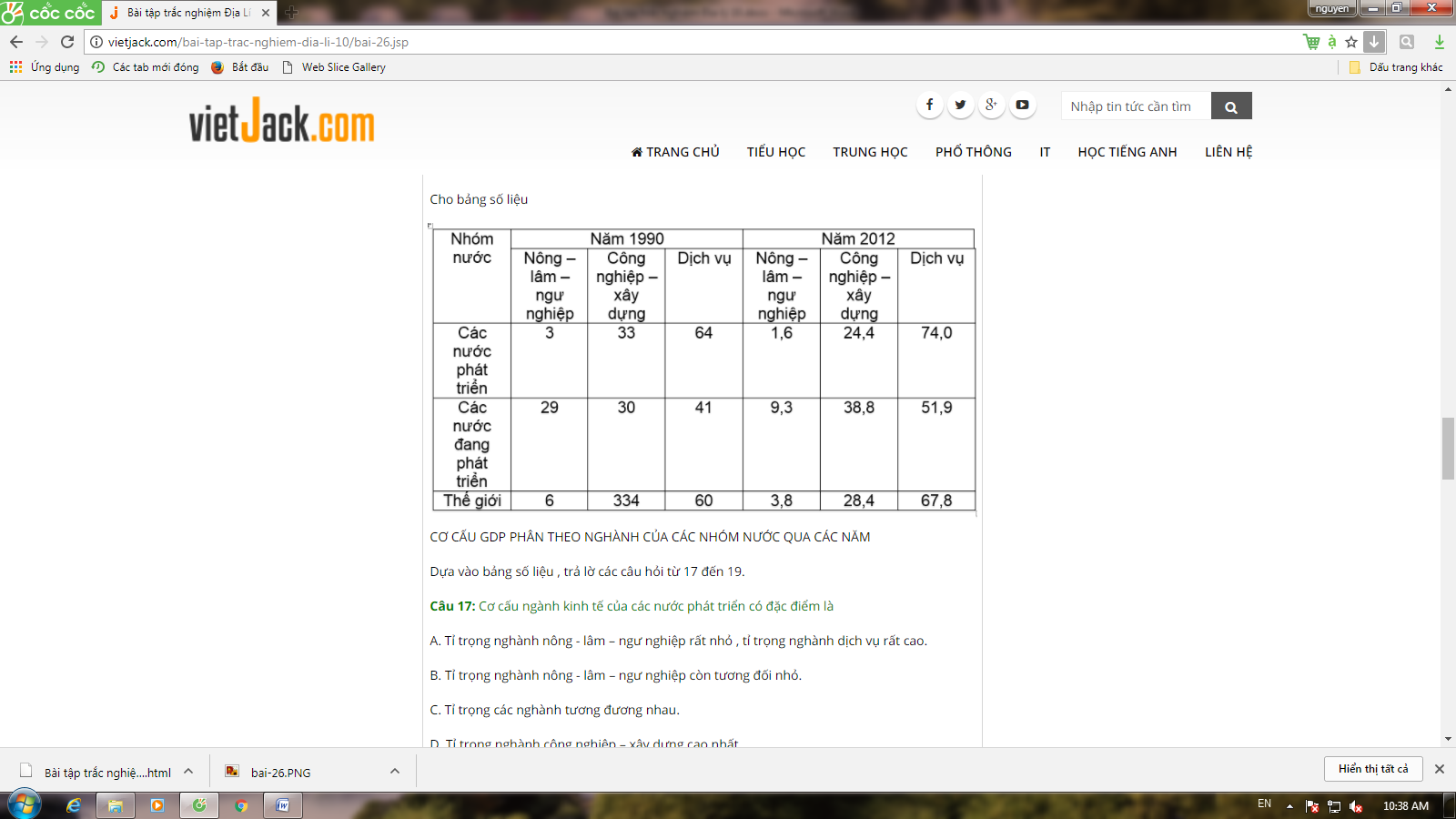
Câu 16: Đặc điểm nào dưới đây đúng với cơ cấu nghành kinh tế ?

A. Ổn định về tỉ trọng giữa các nghành.

B. Thay đổi phù hợp với trình độ phát triển sản xuất.

C. Giống nhau giữa các nước , nhóm nước.

D. Không phản ánh được trình độ phát triển của các quốc gia.



Cho bảng số liệu

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGHÀNH CỦA CÁC NHÓM NƯỚC QUA CÁC NĂM

Dựa vào bảng số liệu , trả lờ các câu hỏi từ 17 đến 19.

Câu 17: Cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

A. Tỉ trọng nghành nông - lâm – ngư nghiệp rất nhỏ , tỉ trọng nghành dịch vụ rất cao.

B. Tỉ trọng nghành nông - lâm – ngư nghiệp còn tương đối nhỏ.

C. Tỉ trọng các nghành tương đương nhau.

D. Tỉ trọng nghành công nghiệp – xây dựng cao nhất.

Câu 18: Cơ cấu nghành kinh tế của các nước đang phát triển có đặc điểm là

A. Tỉ trọng nghành nông – lâm – ngư nghiệp rất cao.

B. Tỉ trọng nghành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng giảm nhanh.

C. Tỉ trọng các nghành tương đương nhau.

Câu 19: Cơ cấu nghành kinh tế của các nhóm nước và thế giới đang có sự chuyển dịch theo hướng

A. Giảm tỉ trọng nghành nông – lâm – ngư nghiệp , tăng tỉ trọng nghành công nghiệp – xây dựng.

B. Tăng tỉ trọng nhanh nông – lâm – ngư nghiệp , giảm tỉ trọng nhanh dịch vụ.

C. Giữ nguyên tỉ trọng nhanh nông – lâm – ngư nghiệp , thay đổi tỉ trọng nhanh công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

D. Giảm tỉ trọng nhanh nông – lâm – ngư nghiệp , tăng tỉ trọng nghành dịch vụ.

Câu 20: Cơ cấu kinh tế được hình thành dựa trên chế độ sở hữu là

A. Cơ cấu lãnh thổ.

B. Cơ cấu nhanh và thành phần kinh tế.

C. Cơ cấu thành phần kinh tế.

D. Cơ cấu nhanh kinh tế.

Câu 21: Cơ cấu thành phần kinh tế đng diễn ra theo hướng.

A. Tăng cường vai trò kinh tế Nhà uwossc, hạn chế sự phát triển kinh tế ngoài Nhà nước.

B. Phát huy nhiều hình thức sở hữu , nhiều hình thức kinh doanh.

C. Hạn chế sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

D. Tập trung cho khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài , coi nhẹ khu vực kinh tế trong nước.

Câu 22: Cơ cấu lãnh thổ là kết quả của

A. Sự phân hóa về điều kiện tự nhiên theo lãnh thổ.

B. Quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.

C. Khả năng thu hút vốn đầu tư theo lãnh thổ.

D. Sự phân bố dân cư theo lãnh thổ.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án A B B C A D C C C B

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án A B B C A B A B D C

Câu 21 22

Đáp án B B

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 27

Câu 1: Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp mà không nghành nào có thể thay thế được là

A. Cung cấp nguyên liệu cho các nghành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp lương thực , thực phẩm đảm bảo sự tồn tại và phát triern của xã hội loài người.

C. Tạo việc làm cho người lao động.

D. Sản xuất ra những mặt hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

Câu 2: Đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt nông nghiệp với công nghiệp là

A. Sản xuất có tính mùa vụ.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.

D. Ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học công nghệ và sản xuất.

Câu 3: Để đẩy mạnh thâm canh trong sản xuất nông nghiệp cần phải

A. Nâng cao hệ số sử dụng đất.

B. Duy trì và nâng cao độ phì nhiêu cho đất.

C. Đảm bảo nguồn nước trên mặt cho đất.

D. Tăng cường bón phân hóa học cho đất.

Câu 4: Trong sản xuất nông nghiệp cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật tự nhiên vì

A. Nông nghiệp trở thành nhanh sản xuất hàng hóa.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

C. Quy mô và phương hướng sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai.

D. Con người không thể làm thay đổi được tự nhiên

Câu 5: Đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp , nhất là trong trồng trọt đó là

A. Có tinh mùa vụ.

B. Không có tinh mùa vụ.

C. Phụ thuộc vào đất trồng.

D. Phụ thuộc vào nguồn nước.

Câu 6: Để khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cần phải

A. Thay thế các cây ngắn ngày bằng các cây dài ngày.

B. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí , đa dạng hóa sản xuất.

C. Tập trung vào những cây trồng có khả năng chịu hạn tốt.

D. Tập trung vào một số cây trồng , vật nuôi.

Câu 7: Biểu hiện của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là

A. Sử dụng nhiều công cụ thủ công và sức người.

B. Chủ yếu tạo ta sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ.

C. Hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa.

D. Sản xuất theo lới quảng canh để không ngừng tăng sản xuất.

Câu 8: Tai biến thiên nhiên và điều kiện thời tiết khắc ngiệt sẽ làm

A. Tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm.

B. Trồng trọt , chăn nuôi chỉ có thể phát triển ở một số đối tượng.

C. Tinh mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ rệt.

D. Tăng tinh bấp bênh và không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

Câu 9: Qũy đất nhiều hay ít ảnh hưởng tới

A. Năng suất cây trồng.

B. Sự phân bố cây trồng.

C. Quy mô sản xuất nông nghiệp.

D. Tất cả yếu tố trên.

Câu 10: Chất lượng của đất ảnh hưởng tới

A. Năng suất cây trồng.

B. Sự phân bố cây trồng.

C. Quy mô srn xuất nông nghiệp.

D. Tất cả các yếu tố trên.

Câu 11: Khí hậu và nguồn nước có ảnh hưởng rất lớn tới việc

A. Xác định cơ cấu cây trồng , vật nuôi , thời vụ ,.. tính ổn định hay bấp bênh của sản xuất nông nghiệp.

B. Quy mô sản xuất nông nghiệp.

C. Đầu tư cơ sở vật chât cho sản xuất nông nghiệp.

D. Tất cả các yếu tố trên.

Câu 12: Tập quán ăn uống của con người có liên quan rất rõ rệt tới

A. Sự phát triển của cây trồng và vật nuôi.

B. Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

C. Nguồn lao động của một đất nước.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 13: Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa với cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên

A. Tập quán canh tác cổ truyền.

B. Chuyên môn hóa và thâm canh.

C. Công cụ thủ công và sức người.

D. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại chỗ.

Câu 14: Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

A. Trang trại.

B. Hợp tác xã.

C. Hộ gia đình.

D. Vùng nông nghiệp.

Câu 15: Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là

A. Đảm bảo lương thực , thực phẩm cho mỗi gia đình.

B. Tự cung , tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.

C. Phân bố cây trồng , vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp , điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng.

D. Loại bỏ được tinh bấp bênh , không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B C B B A B C D C A

Câu 11 12 13 14 15

Đáp án A A B D C

Chương 7: Địa lí nông nghiệp

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 28

Câu 1: Ý nào dưới đây thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng của sản xuất cây lương thực ?

A. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cao.

B. Nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và vật nuôi.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

Câu 2: Cây lúa gạo thích hợp với điều kiện sinh thai nào sau đây ?

A. Khí hậu ẩm , khô ,đất màu mỡ.

B. Khí hậu nóng , đất ẩm.

C. Khí hậu khô, đất thoát nước.

D. Khí hậu nóng , ẩm , chân ruộng ngập nước , đất phù sa.

Câu 3: Cây lúa gạo chủ yếu phân bố ở

A. Vùng nhiệt đới gió mùa , cận nhiệt gió mùa.

B. Vùng thảo nguyên ôn đới , cận nhiệt.

C. Vùng nhiệt đới , cận nhiệt , ôn đới nóng.

D. Vùng đồng cỏ , nửa hoang mạc nhiệt đới.

Câu 4: Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm sinh thái của cây lúa mì

A. Khí hậu nóng ,khô , đất nghèo dinh dưỡng.

B. Khí hậu nóng , ẩm , chân ruộng ngập nước , đất phù sa.

C. Khí hậu ấm , khô , đất đai màu mỡ.

D. Khí hậu lạnh , khô ,đất thoát nước.

Câu 5: Cây lúa mì chủ yếu phân bố ở

A. Vùng nhiệt đới , dặc biệt là châu Á gió mùa.

B. Vùng ôn đới và cận nhiệt.

C. Vùng bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Rải từ miền nhiệt đới đến ôn đới.

Câu 6: Đặc điểm sinh thái đặc biệt của cây ngô so với các cây lương thực khác là

A. Chỉ trồng được ở đới nóng , đất đai màu mỡ.

B. Chỉ trồng ở miền khí hậu lạnh , khô.

C. Chỉ trồng được ở chân ruộng ngập nước.

D. Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.

Câu 7: Những cây hoa màu nào sau đây được trồng ở miền ôn đới ?

A. Khoai tây , đại mạch , yến mạch.

B. Khoai tây , cao lương , kê.

C. Mạch đen , sắn ,kê.

D. Khoai lang , yến mạch , cao lương.

Câu 8: Ý nào sau đây nói về vai trò vủa sản xuất cây công nghiệp ?

A. Cung cấp tinh bột cho chăn nuôi.

B. Cung cấp lương thực , thực phẩm cho con người.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 9: Cây công nghiệp có đặc điểm sinh thái khác cây lương thực là

A. Biên độ sinh thai rộng , không có nhiều đòi hỏi đặc biệt về điều kiện khí hậu và chăm sóc.

B. Biên độ sinh thai hẹp , cần những đòi hỏi dặc biệt về nhiệt , ẩm , … chế độ chăm sóc.

C. Trồng được ở bất cứ đâu có dân cư và đất trồng.

D. Phần lớn là cây ưa khí hậu lạnh , khô , không đòi hỏi đất giâu dinh dưỡng.

Câu 10: Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm sinh thái của cây mía ?

A. Cần nhiệt , ẩm rất cao và phân hóa theo mùa.

B. Thích hợp khí hậu lạnh , đất phù sa , bón phân đầy đủ.

C. Thích hợp khí hậu ôn đới , cận nhiệt , đất đen giâu dinh dưỡng.

D. Đòi hỏi khí hậu ôn hòa , lượng mưa nhiều.

Câu 11: Mía là cây lấy đường trồng ở vùng ?

A. Ôn đới.

B. Cận nhiệt đới.

C. Bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Nhiệt đới ẩm.

Câu 12: Cây củ cải đường được trồng ở

A. Miền cận nhiệt , nơi có khí hậu khô , đất nghèo dinh dưỡng.

B. Miền nhiệt đới , có nhiệt - ẩm rất cao , phân hóa theo mùa , đất giàu dinh dưỡng.

C. Miền ôn đới và cận nhiệt , nơi có đất đen , đất phù sa giâu dinh dưỡng .

D. Tất cả các đới khí hậu , không kén đất.

Câu 13: Vùng phân bố của cây bông là ở

A. Miền ôn đới lục địa.

B. Miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khu vực bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Miền thảo nguyên ôn đới.

Câu 14: Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa , lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm , đất chua là đặc điểm sinh thái của cây nào sau đây ?

A. Cây cà phê.

B. Cây đậu tương.

C. Cây chè.

D. Cây cao su.

Câu 15: Cây đậu tương thích hợp trồng trọt ở nơi

A. Có khí hậu khô , đất giâu dinh dưỡng.

B. Khí hậu có sự phân hóa , mưa rải đều quanh năm.

C. Có khí hậu ẩm , khô ,đất badan.

D. Có độ ẩm cao , đất tơi xốp , thoát nước.

Câu 16: Ý nào sau đây không phải là vai trò của rừng ?

A. Điều hòa lượng nước trên mặt đất.

B. Là lá phổi xanh của trái đất.

C. Cung cấp lâm sản, dược liệu quý.

D. Làm cho trái đất nóng lên do cung cấp lượng CO2 lớn.

Câu 17: Tài nguyên rừng của thế giới bị suy giảm nghiêm trọng , chủ yếu là do

A. Chiến tranh.

B. Tai biến thiên nhiên.

C. Con người khai thác quá mức.

D. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ.

Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG

PHÂN THEO LOẠI RỪNG Ở NƯỚC TA

(Đơn vị : nghìn ha )

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Rừng sản xuất | Rừng phòng hộ | Rừng đặc dụng |
| 2005 | 177,3 | 148,5 | 27,0 | 1,8 |
| 2008 | 200,1 | 159,3 | 39,8 | 1,0 |
| 2010 | 252,5 | 190,6 | 57,5 | 4,4 |
| 2013 | 227,1 | 211,8 | 14,1 | 1,2 |

Dựa vào bảng trả lời câu hỏi 18,19.

Câu 18: Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên ?

A. Diện tích rừng phòng hộ trồng mới không thay đổi qua các năm.

B. Rừng trồng mới chủ yếu là rừng sản xuất.

C. Rừng đặc dụng được trồng mới là nhiều nhất.

D. Tổng diện tích rừng trồng mới tăng gống nhau qua các năm.

Câu 19: Cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo các loại rừng : sản xuất , phòng hộ , đặc dụng ở nước ta năm 2013 lần lượt là

A. 93,3% , 6,2% , 0,5%.

B. 87,6% , 5,7% , 6,7% .

C. 75,5% , 22,8% , 1,7%.

D. 80,4% , 18,4% , 1,2%.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B D A C B D A C B A

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án D C B C D D C B A

**Chương 7: Địa lí nông nghiệp**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 29**

Câu 1: Một trong những vai trò quan trọng của nghành chăn nuôi đối với đời sống con người là

A. Cung cấp nguyên liệu để sản xuất ra các mặt hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao.

C. Cung cấp nguồn gen quý hiếm.

D. Cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng , dễ tiêu hóa , không gây béo phì.

Câu 2: Phát triển chăn nuôi góp phân tạo ra nền nông nghiệp bền vững vì

A. Chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy nhanh trồng trọt phát triển và ngược lại.

B. Sản phẩm chăn nuôi sẽ dần thay thế cho sản phẩm của trồng trọt.

C. Chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng trọt.

D. Chăn nuôi có nhiều vai trò hơn so với trồng trọt.

Câu 3: Sự phát triển và phân bố nhanh chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào sau đây ?

A. Dịch vụ thú y.

B. Thị trường tiêu thụ.

C. Cơ sở nguồn thức ăn.

D. Giống gia súc , gia cầm.

Câu 4: Trong nghành chăn nuôi , vật nuôi chinh là

A. Trâu. B. Bò. C. Cừu. D. Dê.

Câu 5: Trâu và bò đều có đặc điểm phân bố gắn với các đồng cỏ tươi tốt, nhưng trâu lại khác với bò là

A. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới khô hạn.

B. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới ẩm.

C. Phân bố ở những nước có điều kiện tự nhiên khắc nhiệt.

D. Phân bố ở những nước có khí hậu lạnh giá.

Câu 6: Ngoài các đồng cỏ tự nhiên , phần lớn thức ăn của nghành chăn nuôi hiện nay là do

A. Nghành trồng trọt cung cấp.

B. Nghành thủy sản cung cấp.

C. Công nghiệp chế biến cung cấp.

D. Nghành lâm nghiệp cung cấp.

Câu 7: Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc là nhờ vao

A. Lực lượng lao động dồi dào.

B. Thành tựu khoa học kĩ thuật.

C. Sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên.

D. Kinh nghiệm sản xuất của con người.

Câu 8: Hình thức chăn nuôi nào sau đây là biểu hiện của nền nông nghiệp hiện đại ?

A. Chăn nuôi chăn thả.

B. Chăn nuôi chuồng trại.

C. Chăn nuôi công nghiệp.

D. Chăn nuôi nửa chuồng trại.

Câu 9: Phân bố gia cầm khá với phân bố của chăn nuôi châu , bò , dê , cừu là

A. Gắn với các vùng sản xuất lương thực thâm canh .

B. Gắn với các vùng trồng rau quả.

C. Gắn với các vùng nuôi trồng thủy sản.

D. Gắn với các đô thị - nơi có thị trường tiêu thụ.

Câu 10: Loài gia súc được nuôi ở các vùng khô hạn , điều kiện tự nhiên khắc nghiệt là

A. Trâu. B. Bò. C. Lợn. D. Dê.

Câu 11: Thực phẩm thủy sản khác với thực phẩm từ chăn nuôi là

A. Giàu chất đạm , dễ tiêu hóa.

B. Dễ tiêu hóa , không gây béo phì , có nhiều nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ.

C. Giâu chất béo , không gây béo phì.

D. Giâu chất đạm và chất béo hơn.

Câu 12: Điểm giống nhau về vai trò của nghành thủy sản và chăn nuôi là

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giâu dinh dưỡng cho con người.

B. Cung cấp sức kéo cho trồng trọt.

C. Là nguồn phân bón cho trồng trọt.

D. Không sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 13: Nguồn thủy sản có được để cung cấp cho thế giới chủ yếu do

A. Khai thác từ sông , suối , hồ.

B. Nuôi trong các ao , hồ ,đầm.

C. Khai thác từ biển và đại dương.

D. Nuôi trồng trong các biển và đại dương.

Câu 14: Nghành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn nghành khai thác là do

A. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và chủ động nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

B. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt.

C. Thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được .

D. Không phải đầu tư ban đầu.

Câu 15: Nghành nuôi trồng thủy sản đang phát triển theo hướng

A. Nuôi quảng canh để đỡ chi phí thức ăn.

B. Nuôi thâm canh để đỡ chi phí ban đầu.

C. Nuôi những loại quay vòng nhanh để đáp ứng nhu cầu thị trường.

D. Nuôi đặc sản và thực phẩm cao cấp có giá trị kinh tế cao.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B A C B B A B C A

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án B A C A D

**Chương 7: Địa lí nông nghiệp**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 30**

**Chương 7: Địa lí nông nghiệp**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 30**

Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước | Sản lượng lương thực (triệu tấn ) | Số dân (triệu người ) |
| Trung Quốc | 557,4 | 1364,3 |
| Hoa Kì | 442,9 | 318,9 |
| Ấn Độ | 294,0 | 1295,3 |
| Pháp | 56,2 | 66,5 |
| In – đô – nê – xi - a | 89,9 | 254,5 |
| Việt Nam | 50,2 | 90,7 |
| Thế giới | 2817,3 | 7625,8 |

**Câu 1:** Để thể hiện sản lượng lương thực và số dân của một số nước trên thế giới năm 2014 , biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ đường.

**Câu 2:** Để thể hiện cơ cấu sản lượng thực và cơ cấu số dân của thế giới phân theo nước năm 2014 , biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ trơn

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ kết hợp ( cột , đường ).

**Câu 3:** Để thể hiện bình quân lương thực theo đầu người của một số nước trên thế giới năm 2014 , biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ kết hợp ( cột , đường ).

**Câu 4:** Bình quân lương thực theo đầu người của thế giới năm 2014 là

A. 408,6 kg/người.

B. 227,0 kg/người.

C. 553,5kg/người.

D. 387,7kg/người.

**Câu 5:** Các nước có bình quân lương thực theo đầu người năm 2014 thấp hơn mức bình quân chung của thế giới là

A. Trung Quốc và Ấn Độ.

B. Ấn Độ và In – đô – nê – xi – a.

C. Hoa Kì và Pháp.

D. Việt Nam và In – đô – nê – xi – a.

**Câu 6:** Các nước có bình quân lương thực theo đầu người năm 2014 cao hơn mức bình quân chung của thế giới là

A. Trung Quốc , Ấn Độ , Hoa Kì , Pháp.

B. Hoa Kì , Pháp , Việt Nam , In – đô – nê – xi – a.

C. Trung Quốc , Hoa Kì , Pháp , Việt Nam.

D. Trung Quốc , Hoa Kì , Việt Nam , In – đô – nê – xi – a.

**Câu 7:** Sản lượng lương thực của Trung Quốc cao nhất thế giới , nguyên nhân chủ yếu là do

A. Số dân đông nhất thế giới.

B. Quỹ đất nông nghiệp lớn nhất thé giới.

C. Năng suất trồng cây lương thực cao nhất thế giới.

D. Các thành tựu trong cải cách nông nghiệp.

**Câu 8:** Bình quân lương thực theo đầu người của Ấn Độ còn thấp , nguyên nhân chủ yếu là do

A. Sản lượng lương thực thấp.

B. Số dân quá đông.

C. Ít sử dụng lương thực.

D. Không có nhiều quỹ đất để sản xuất lương thực.

**Câu 9:** Tỉ trọng sản lượng lương thực và số dân của nước ta so với thé giới năm 2014 lần lượt là

A. 1,8% và 2,1%.

B. 8,1% và 2,1%.

C. 1,8% và 1,2%.

D. 8,1% và 1,2%.

**Câu 10:** Nhận xét nào đúng từ bảng số liệu trên ?

A. Các nước phát triển có bình quân lương thực theo đầu người cao.

B. Các nước đang phát triển có bình quân lương thực theo đầu người thấp hơn mức bình quân của thế giới.

C. Việt Nam có mức bình quân lương thực theo đầu người tương đương với Hoa Kì.

D. Nước có số dân đông thì bình quân lương thực theo đầu người thấp hơn mức chung của toàn thế giới.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | A | B | A | D | B | C | D | B | C | A |

Chương 8: Địa lí công nghiệp

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 31

Câu 1: Các ngành kinh tế muốn phát triển được và mang lại hiệu quả kinh tế cao đều phải dựa vào sản phẩm của nhanh

A. Công nghiệp.

B. Dịch vụ.

C. Nông nghiệp.

D. Xây dựng.

Câu 2: Trong sản xuất công nghiệp , khi tác động vào đối tượng lao động thì sản phẩm sẽ là

A. Tư liệu sản xuất.

B. Nguyên liệu sản xuất.

C. Vật phẩm tiêu dùng.

D. Máy móc.

Câu 3: Sản xuất công nghiệp có đặc điểm khác với sản xuất nông nghiệp là

A. Có tinh tập trung cao độ.

B. Chỉ tập trung vào một thời gian nhất định.

C. Cần nhiều lao động.

D. Phụ thuộc vào tự nhiên.

Câu 4: Sản phẩm của nhánh công nghiệp

A. Chỉ để phục vụ cho nhanh nông nghiệp.

B. Chỉ để phục vụ cho giao thông vận tải.

C. Phục vụ cho tất cả các nhanh kinh tế.

D. Chỉ để phục vụ cho du lịch.

Câu 5: Tỉ trọng đóng góp của nhanh công nghiệp trong GDP của một nước mà cao sẽ phản ánh được rõ nhất

A. Các nghành công nghiệp trọng điểm của nước đó.

B. Trình độ phát triển kinh tế của nước đó.

C. Tổng thu nhập của nước đó.

D. Bình quân thu nhập của nước đó.

Câu 6: Nghành công nghiệp nào sau đây đòi hỏi phải có không gian sản xuất rộng lớn ?

A. Công nghiệp chế biến.

B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp cơ khí.

D. Công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 7: Dựa vào tinh chất tác động đến đối tượng lao động , nghành công nghiệp được chia thành các nhóm nghành nào sau đây ?

A. Công nghiệp khai thác , công nghiệp nhẹ.

B. Công nghiệp khai thác , công nghiệp nặng.

C. Công nghiệp khai thác , công nghiệp chế biến.

D. Công nghiệp chế biến , công nghiệp nhẹ.

Câu 8: Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm , sản xuất công nghiệp được chia thành các nhóm nghành nào sau đây ?

A. Công nghiệp nhẹ , công nghiệp khai thác .

B. Công nghiệp nặng , công nghiệp nhẹ.

C. Công nghiệp nặng , công nghiệp khai thác.

D. Công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ.

Câu 9: Để phân bố các nghành công nghiệp hợp lí và mang lại hiệu quả kinh tế cao thì phải dựa vào

A. Đặc điểm của nhanh công nghiệp đó.

B. Nhanh năng lượng.

C. Nhanh nông – lâm – thủy sản , vì nghành này cung cấp nguồn nguyên liệu chủ yếu cho công nghiệp.

D. Khai thác , vì không có nghành này thì không có vật tư .

Câu 10: Đặc điểm phân bố của nghành công nghiệp khai thác là

A. Bao giờ cũng gắn với vùng nguyên liệu.

B. Gắn với những nơi giao thông phát triển để dễ vận chuyển.

C. Gắn với thị trường tiêu thụ.

D. Nằm thật xa khu dân cư.

Câu 11: Các nhánh dệt , nhuộm , sản xuất giấy thường phân bố gần nguồn nước là do

A. Tiện để tiêu thụ sản xuất.

B. Các nhanh này sử dụng nhiều nước.

C. Tiện cho các nhanh này khi đưa nguyên liệu vào sản xuất.

D. Nước là phụ gia không thể thiếu.

Câu 12: Với tinh chất đa dạng của khí hậu , kết hợp với các tập đoan cây trồng , vật nuôi phong phú là cơ sở để phát triển nhanh.

A. Công nghiệp hóa chất.

B. Công nghiệp năng lượng.

C. Công nghiệp chế biến thực phẩm.

D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 13: Ngành công nghiệp nào sau đây cần nhiều đến đội ngũ lao động kĩ thuật cao ?

A. Dệt – may.

B. Giày – da .

C. Công nghiệp thực phẩm.

D. Điện tử - tin học.

Câu 14: Ngành công nghiệp dệt – may , da – giây thường phân bố ở những nơi có nguồn lao động dồi dào vì

A. Ngành này đòi hỏi nhiều lao động có trình độ.

B. Ngành này đòi hỏi nhiều lao động có chuyên môn sâu.

C. Nhanh này sử dụng nhiều lao động nhưng không đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao.

D. Sản phẩm của nhanh này phục vụ ngay cho người lao động.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án A C A C B D C B A A

Câu 11 12 13 14

Đáp án B C D C

Chương 8: Địa lí công nghiệp

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 32

Câu 1: Ngành công nghiệp nào sau đây được cho là tiền đề của tiến bộ khoa học kĩ thuật ?

A. Luyện kim. B. Hóa chất. C. Năng lượng. D. Cơ khí.

Câu 2: Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm những phân nhanh nào sau đây ?

A. Khai thác dầu khí, công nghiệp luyện kim và cơ khí.

B. Công nghiệp điện lực , hóa chất và khai thác than.

C. Khai thác gỗ , khai thác dầu khí và công nghiệp nhiệt điện.

D. Khai thác than , khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

Câu 3: Ngành khai thác than có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhiên liệu cho

A. Nhà máy chế biến thực phẩm.

B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Nhà máy nhiệt điện , nhà máy luyện kim

D. Nhà máy thủy điện , nhà máy điện hạt nhân.

Câu 4: Khoáng sản nào sau đây được coi là ‘’ vàng đen ‘’ của nhiều quốc gia ?

A. Than B. Dầu mỏ. C. Sắt. D. Mangan.

Câu 5: Từ dầu mỏ người ta có thể sản xuất ra được nhiều loại như:

A. Hóa phẩm , dược phẩm.

B. Hóa phẩm, thực phẩm.

C. Dược phẩm , thực phẩm.

D. Thực phẩm , mỹ phẩm.

Câu 6: Ý nào sau đây không phải là vai trò của nhanh công nghiệp điện lực ?

A. Đẩy mạnh tiến bộ khoa học – kĩ thuật.

B. Là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

C. Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị của nhiều nước.

D. Đáp ứng đời sống văn hóa , văn minh của con người.

Câu 7: Ở nước ta,nhánh công nghiệp nào cần được ưu tiên đi trước một bước ?

A. Điện lực.

B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Chế biến dầu khí.

D. Chế biến nông – lâm – thủy sản.

Câu 8: Loại than nào sau đây có trữ lượng lớn nhất thế giới ?

A. Than nâu. B. Than đá. C. Than bùn. D. Than mỡ.

Câu 9: Những nước có sản lượng khai thác than lớn là những nước.

A. Đang phát triển.

B. Có trữ lượng than lớn.

C. Có trữ lượng khoáng sản lớn.

D. Có trình độ công nghệ cao.

Câu 10: Ở nước ta , vùng than lớn nhất hiện đang khai thác là

A. Lạng Sơn. B. Hòa Bình. C. Quảng Ninh. D. Cà Mau.

Câu 11: Dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây ?

A. Bắc Mĩ.

B. Châu Âu.

C. Trung Đông.

D. Châu Đại Dương.

Câu 12: Nước nào sau đây có sản lượng khai thác dầu mỏ lớn ?

A. Hoa Kì.

B. A – rập Xê – út.

C. Việt Nam.

D. Trung Quốc.

Câu 13: Ở nước ta hiện nay , dầu mỏ đang khai thác nhiều ở vùng nào ?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 14: Nhìn vào sản lượng điện bình quân theo đầu người có thể đanh giá được

A. Tiềm năng thủy điện của một nước .

B. Sản lượng than khai thác của một nước .

C. Tiềm năng dầu khí của một nước.

Câu 15: Sản lượng điện trên thế giới tập trung chủ yếu ở các nước

A. Có tiềm năng dầu khí lớn.

B. Phát triển và những nước công nghiệp mới.

C. Có trữ lượng than lớn.

D. Có nhiều sông lớn.

Câu 16: Nước nào sau đây có sản lượng điện bình quân theo đầu người lớn ?

A. Na – uy. B. Trung Quốc. C. Ấn Độ. D. Cô – oét.

Câu 17: Cho biểu đồ Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 | Câu hỏi trắc nghiệm Địa Lí 10

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây ?

A. Sản lượng điện trên thế giới năm 2002 và năm 2015.

B. Cớ cấu sử dụng năng lượng thế giới năm 2002 và năm 2015.

C. Cơ cấu sản lượng điện bình quân đầu người thế giới năm 2002 và năm 2015.

D. Cơ cấu sản lượng điện thế giới năm 2002 và năm 2015.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án C D C B A C A B B C

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án C B C D B A B

Chương 8: Địa lí công nghiệp

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 33

Câu 1: Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

A. Vùng công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Điểm công nghiệp.

D. Trung tâm công nghiệp.

Câu 2: Ý nào sau đây không phải là đặc điểm chinh của khu công nghiệp tập trung ?

A. Có rảnh giới rõ ràng , vị trí thuận lợi.

B. Đồng nhất với một điểm dân cư.

C. Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp.

D. Sản xuất các sản phẩm dể tiêu dùng , xuất khẩu.

Câu 3: Một trong những đặc điểm chinh của khu công nghiệp tập trung là

A. Có các xí nghiệp hạt nhân.

B. Bao gồm 1 đến 2 xí nghiệp đơn lẻ.

C. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

D. Có các xí nghiệp hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Câu 4: Bao gồm khu công nghiệp , điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất , kĩ thuật , công nghệ là đặc điểm của.

A. Điểm công nghiệp.

B. Vùng công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 5: Ý nào sau đây là một trong những đặc điểm curavufng công nghiệp ?

A. Đồng nhất với một điểm dân cư.

B. Có ranh giới rõ ràng , vị trí thuận lợi .

C. Có các ngành phục vụ và bổ trợ.

D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 6: Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất ?

A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 7: Có ranh giới địa lí xác định là một trong những đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào ?

A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 8: Sự tập hợp của nhiều điểm công nghiệp , khu công nghiệp , trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp là đặc điểm của

A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 9: Ở các nước đang phát triển châu Á , trong đó có Việt Nam , phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung vì

A. Đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

B. Có nguồn lao động dồi dào , trình độ cao.

C. Có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống.

D. Có nguồn tài nguyên khoang sản phong phú.

Câu 10: Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa, đó là đặc điểm nổi bật của.

A. Vùng công nghiệp.

B. Điểm công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 11: Ý nào sau đây không phải là đặc điểm của điểm công nghiệp ?

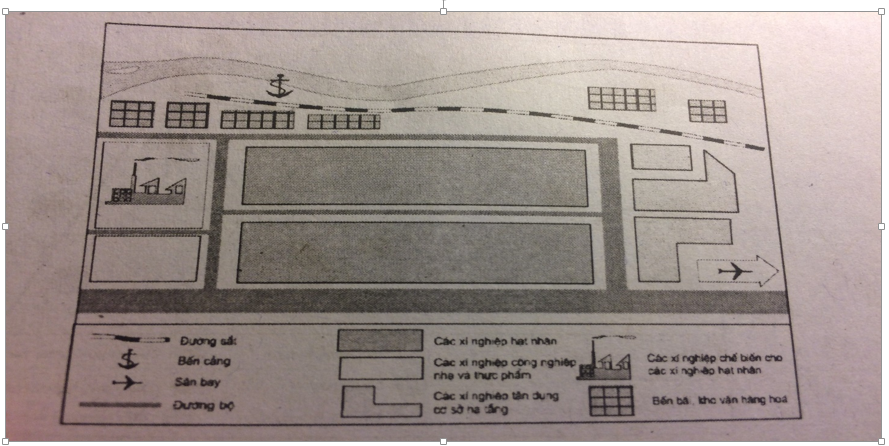
A. Đồng nhất với một điểm dân cư.

B. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

C. Có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.

D. Gồm 1 đến 2 xí nghiệp gần nguồn nguyên – nhiên liệu.

Câu 12: Cho sơ đồ sau :

Sơ đồ trên phù hợp với hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây ?

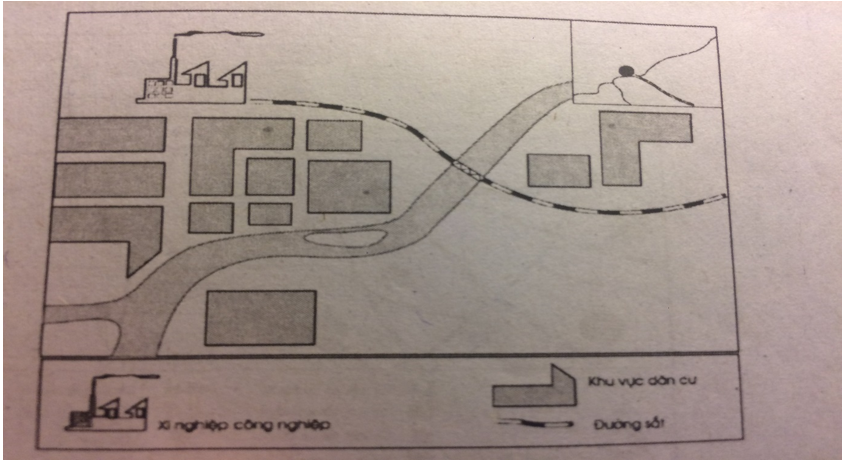
A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 13: Cho sơ đồ sau:

Sơ đồ trên phù hợp với hình thức tổ chứ lãnh thổ công nghiệp nào sau đây ?

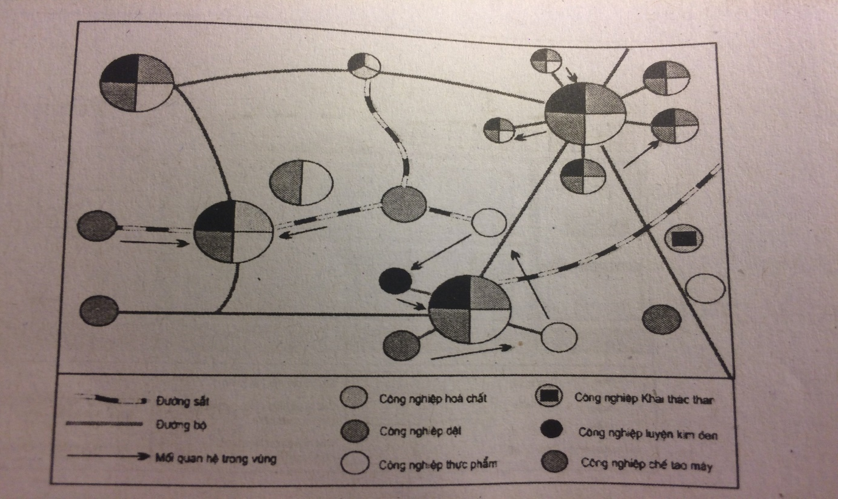
A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 14: Cho sơ đồ sau :

Sơ đồ trên phù hợp với hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây ?

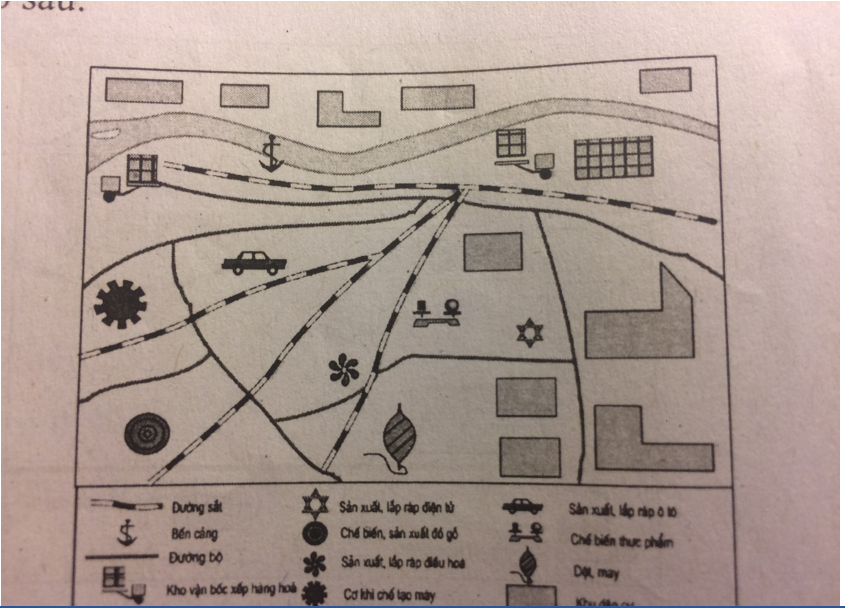
A. Điểm công nghiệp.

B. Khu công nghiệp tập trung.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 15: Cho sơ đồ sau :

Sơ đồ trên phù hợp với hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây ?

A. Điểm công nghiệp.

B. Vùng công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Khu công nghiệp tập trung.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

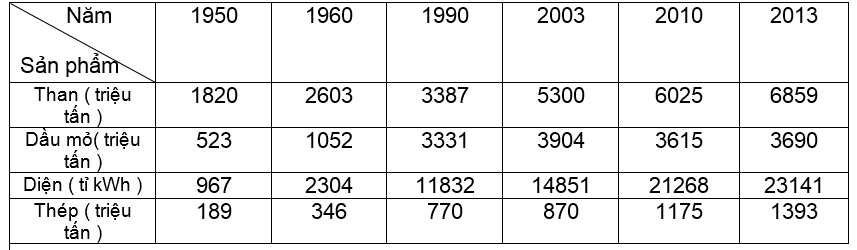
Đáp án C B D B C D B D A A

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án C B A D C

Chương 8: Địa lí công nghiệp

Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 34

Cho bảng số liệu: ÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI THỜI KÌ 1950 – 2013 Câu 1: Để thể hiện sản lượng than và dầu mỏ của thế giới thời kì 1950 – 2013 , dạng biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột ghép.

B. Biểu đồ trơn.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ đường.

Câu 2: Để thể hiện sản lượng điện và thép của thế giới thời kì 1950 – 2013 , dạng biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột hoặc đường.

B. Biểu đồ trơn.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ kết hợp ( cột , đường ).

Câu 3: Để thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2013 , dạng biểu đồ thích hợp nhất là

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ đường.

C. Biểu đồ miền.

D. Biểu đồ tròn.

Câu 4: Nếu lấy năm 1950 = 100% , tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của thế giới qua các năm lần lượt là :

A. 143,0% ; 186,1% ; 291,2% ; 331,0% ; 376,9 .

B. 201,1% ; 636,9% ; 726,5 % ; 691,2% ; 705,5 .

C. 238,3% ; 1223,6% ; 1535,8% ; 2199,4% ; 2393,1%.

D. 183,1% ; 407,4% ; 460,3% ; 621,7% ; 737,0%.

Câu 5: Nếu lấy năm 1950 = 100%, tốc độ tăng trưởng các sản phẩm trên năm 2013 lần lượt là

A. 376,9% ; 705,5% ; 2199,4% ; 460,3%.

B. 291,2% ; 746,5% ; 1535,8% ; 460,35%.

C. 331,0% ; 691,2% ; 2199,4% ; 621,7%.

D. 376,9% ; 705,55 ; 2393,1% ; 737,0%.

Câu 6: Than , dầu mỏ , điện là sản phẩm của ngành công nghiệp.

A. Hóa chất.

B. Năng lượng.

C. Sản xuất vật liệu xây dựng.

D. Cơ khí.

Câu 7: Thép là sản phẩm của ngành công nghiệp

A. Thực phẩm.

B. Sản phẩm hàng tiêu dùng.

C. Luyện kim.

D. Điện tử - tin học.

Câu 8: Nhận xét nào dưới đây là đúng về tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 – 2013 ?

A. Than có tốc độ tăng trưởng không ổn định qua các năm.

B. Đào mỏ có tốc độ tăng liên tục qua các năm.

C. Điện có tốc độ tăng nhanh nhất.

D. Thép có tốc độ tăng thấp nhất.

Câu 9: Sản lượng điện trên thế giới tăng nhanh không phải do

A. Nhu cầu rất lớn cho sinh hoạt và sản xuất trên thế giới .

B. Có nhiều nguồn sản xuất điện.

C. Ngành này có hiệu quả kinh tế thấp.

D. Nhiều nhà máy điện có công suất lớn ra đời

Câu 10: Ý nào dưới đây là đúng khi nói về sản lượng dầu mỏ trên thế giới ?

A. Có sản lượng liên tục tăng.

B. Sản lượng khai thác không ổn định.

C. Sản lượng khai thác liên tục giảm.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án A D B C D B C C C B

**Chương 9: Địa lí dịch vụ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 35**

**Câu 1:** Ở nhiều quốc gia trên thế giới, người ta thường chia các ngành dịch vụ ra thành mấy nhóm ?

A. 2 nhóm.   B. 3 nhóm.   C. 4 nhóm.   D. 5 nhóm.

**Câu 2:** Các hoạt động tài chính , ngân hàng , bảo hiểm , kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành.

A. Dịch vụ công.

B. Dịch vụ tiêu dùng.

C. Dịch vụ kinh doanh.

D. Dịch vụ cá nhân.

**Câu 3:** Dịch vụ tiêu dùng bao gồm:

A. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

B. Các dịch vụ hành chinh công.

C. Tài chinh , bảo hiểm.

D. Bán buôn , bán lẻ , du lịch , y tế , giáo dục , thể thao.

**Câu 4:** Ý nào dưới đây không thuộc vai trò của các ngành dịch vụ?

A. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất vật chất.

B. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động , tạo thêm việc làm.

C. Tạo ra một khối lượng của cải lớn cho xã hội.

D. Khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên và các di sản văn hóa ,lịch sử ,các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại.

**Câu 5:** Nhân tố ảnh hưởng tới sức mua , nhu cầu dịch vụ là

A. Quy mô , cơ cấu dân số.

B. Mức sống và thu nhập thực tế.

C. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

D. Truyền thống văn hóa , phong tục tập quán.

**Câu 6:** Trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động xã hội ảnh hưởng đế

A. Sự phân bố các mạng lưới dịch vụ.

B. Nhịp điệu phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

C. Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ.

D. Sức mua và nhu cầu dịch vụ.

**Câu 7:** Sự phân bố dân cư và mạng lưới dân cư ảnh hưởng đến

A. Cơ cấu ngành dịch vụ.

B. Sức mua, nhu cầu dịch vụ.

C. Hình thành các điểm du lịch.

D. Mạng lưới ngành dịch vụ.

**Câu 8:** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ ?

A. Truyền thống văn hóa , phong tục tập quán.

B. Di tích lịch sử văn hóa.

C. Quy mô, cơ cấu dân số.

D. Mức sống và thu nhập của người dân.

**Câu 9:** Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng.

A. Cao trong cơ cấu GDP của tất cả các nước trên thế giới.

B. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước phát triển.

C. Thấp nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.

D. Cao nhất trong cơ cấu GDP của các nước đang phát triển.

**Câu 10:** Quốc gia nào sau đây có tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm trên 70% trong cơ cấu GDP ?

A. Hoa Kì.   B. Bra – xin.   C. Trung Quốc.   D. Thái Lan.

**Câu 11:** Các trung tâm dịch vụ lớn nhất trên thế giới là:

A. Lôt an – giơ – let , Si – ca – gô , Oa – sinh – tơn, Pa – ri, Xao Pao – lô.

B. Phran – phuốc , Bruc – xen , Duy – rich , Xin – ga – po.

C. Niu i – ôc, Luân Đôn , Tô – ki – ô.

D. Luân Đôn , Pa – ri , Oa – sinh – tơn , Phran – phuốc.

**Câu 12:** Nhân tố nào dưới đây là nhân tố uyết định sự phát triển của du lịch Việt Nam ?

A. Lực lượng lao động dồi dào.

B. Nhu cầu du lịch lớn.

C. Di sản văn hóa , lịch sử và tài nguyên thiên nhiên.

D. Cơ sở hạ tầng du lịch.

Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DU LỊCH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á NĂM 2014

|  |  |
| --- | --- |
| Quốc gia | Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ |
| Ấn Độ | 475 |
| Trung Quốc | 2342 |
| Hàn Quốc | 714 |
| Nhật Bản | 815 |

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các câu hỏi 13,14

**Câu 13:** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2014 của một số quốc gia là

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ miền.

**Câu 14:** Nhận xét nào sau đây là đúng ?

A. Trung Quốc có gia trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ gấp 3,5 lần của Hàn Quốc.

B. Nhật Bản có gia trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn thứ 2 trong bốn nước.

C. Ấn Độ có giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chỉ bằng 1/4 của Trung Quốc.

D. Trung Quốc có giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ không đáng kể.

Cho bảng số liệu

SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nước |  |  |
| Pháp | 83,8 | 66,8 |
| Tây Ban Nha | 65,0 | 64,1 |
| Hoa Kì | 75,0 | 220,8 |
| Trung Quốc | 55,6 | 56,9 |
| Anh | 32,6 | 62,8 |
| Mê – hi - cô | 29,3 | 16,6 |

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các câu hỏi từ 15 đến 18

**Câu 15:** Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện số lượng khách du lịch đến và doanh thu du lịc của các nước trên ?

A. Biểu đồ kết hợp cột và đường.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột ghép.

D. Biểu đồ tròn.

**Câu 16:** Nhận xét nào sau đây là dúng với bảng số liệu ?

A. Pháp là nước có số lượng khách du lịch đến nhiều nhất , gấp 2,9 lần Mê – hi – cô.

B. Trung Quốc là nước có ngành du lịch đứng hàng đầu.

C. Anh là nước có doanh thu du lịc trên lượt khách rất cao.

D. Tây Ban Nha có số lượng khách du lịch đến nhiều thứ 2 trong sáu nước.

**Câu 17:** Hoa Kì có doanh thu du lịch trên lượt khách là

A. 2744 USD / lượt khách.

B. 2820 USD/ lượt khách.

C. 2900 USD / lượt khách.

D. 2944 USD / lượt khách.

**Câu 18:** Cho số dân năm 2014 của Pháp là 64,1 triệu người , thì trung bình mỗi người dân Pháp đón bao nhiêu lượt khách du lịch trong năm ?

A. 1,5 lượt khách.

B. 1,3 lượt khách.

C. 1,8 lượt khách.

D. 2,0 lượt khách.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | B | C | D | C | A | C | D | A | B |  |
| Câu | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |  |  |
| Đáp án | C | C | B | B | C | A | D | B |  |  |

**Chương 9: Địa lí dịch vụ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 36**

**Câu 1:** Ý nào sau đây không nói về vai trò của ngành giao thông vận tải ?

A. Tham gia cung ứng nguyên liệu, vật tư, kĩ thuật cho sản xuất.

B. Đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.

C. Cùng cố tinh thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.

D. Góp phần phân bố dân cư hợp lí.

**Câu 2:** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

A. Chất lượng của dịch vụ vận tải.

B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. Sự chuyển chở người và hàng hóa.

**Câu 3:** Tiêu chí nào không để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải ?

A. Cước phí vận tải thu được.

B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. Cự li vận chuyển trung bình.

**Câu 4:** Người ta thường dựa vào tiêu chí nào sau đây để đanh giá cước phí vận tải hàng hóa ?

A. Cự li vận chuyển trung bình.

B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. Chất lượng dịch vụ vận tải.

**Câu 5:** Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng

A. Khối lượng luân chuyển.

B. Sự an toàn cho hành khách và hàng hóa.

C. Sự kết hợp của các loại hình giao thông vận tải.

D. Khối lượng vận chuyển.

**Câu 6:** Nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển , phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải là

A. Sự phất triển và phân bố ngành cơ khí vận tải.

B. Sự phát triển và phân bố ngành cơ khí vận tải.

C. Mối quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ.

D. Trình độ phát triển công nghiệp của một vùng.

**Câu 7:** Ý nào sau đây thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ?

A. Là tiêu chí để đặt yêu cầu về tốc độ vận chuyển.

B. Quyết định sự phát triển và phân bố mạng lưới giao thông vận tải.

C. Quy định mật độ , mạng lưới các tuyến đường giao thông.

D. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

**Câu 8:** Ở xứ lạnh , về mùa đông , loại hình vận tải nào sau đây không thể hoạt động được ?

A. Đường sắt.   B. Đường ô tô.   C. Đường sông.   D. Đường hành không.

**Câu 9:** Ở các vùng hoang mạc nhiệt đới, người ta chuyên chở hàng hóa bằng

A. Máy bay.

B. Tàu hóa.

C. Ô tô.

D. Bằng gia súc ( lạc đà ).

**Câu 10:** Ở miền núi , ngành giao thông vận tải kém phát triển chủ yếu do

A. Địa hình hiểm trở.

B. Khí hậu khắc nghiệt.

C. Dân cư thưa thớt.

D. Khoa học kĩ thuật chưa phát triển.

**Câu 11:** Tác động của các ngành kinh tế đến ngành giao thông vận tải dưới góc độ là khách hàng được biểu hiện ở

A. Sự có mặt của một số loại hình vận tải.

B. Yêu cầu về khối lượng , cư li , tốc độ vận chuyển.

C. Yêu cầu về thiết kế công trình giao thông vận tải.

D. Cho phí vận hành phương tiện lớn.

**Câu 12:** Sự phân bố dân cư , đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn ảnh hưởng sâu sắc đến

A. Vận tải hành khách , nhất là vận tải bằng ô tô.

B. Môi trường và sự an toàn giao thông.

C. Giao thông vận tải đường bộ và đường sắt.

D. Cường độ hoạt động của các phương tiện giao thông vạn tải.

Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA NĂM 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại hình | Khối lượng hàng hóa vận chuyển ( Triệu tấn ) | Khối lượng hàng hóa luân chuyển ( Triệu tấn ) |
| Đường sắt | 7,2 | 4311,5 |
| Đường bộ | 821,7 | 48189,8 |
| Đường sông | 190,6 | 40099,9 |
| Đường biển | 58,9 | 130015,5 |
| Đường hàng không | 0,2 | 534,4 |
| Tổng số | 1078,6 | 223151,1 |

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các câu hỏi từ 13 đến 16.

**Câu 13:** Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hóa vận chuyển lớn nhất là

A. Đường bộ.    B. Đường sắt.    C. Đường sông.    D. Đường biển.

**Câu 14:** Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hóa luân chuyển lớn nhất là

A. Đường bộ.    B. Đường sắt.    C. Đường sông.    D. Đường biển.

**Câu 15:** Ngành giao thông vận tải có cự li vận chuyển lớn nhất là

A. Đường bộ. B. Đường hàng không. C. Đường sông. D. Đường biển.

**Câu 16:** Đường hàng không có khối lượng hàng hóa luân chuyển nhỏ nhất vì

A. Cự li vận chuyển nhỏ nhất.

B. Khối lượng vận chuyển rất nhỏ.

C. Sự phát triển còn hạn chế.

D. Xuất nhập khẩu hàng hóa qua hàng không chưa phát triển.

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | D | D | A | C | B | B | D | C | D | A |
| Câu | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |  |  |  |  |
| Đáp án | B | A | A | D | B | B |  |  |  |  |

**Chương 9: Địa lí dịch vụ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 37**

Câu 1: Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh , ổn định và giá rẻ là ưu điểm của ngành giao thông vận tải.

A. Đường ô tô. B. Đường sắt. C. Đường sông. D. Đường ống.

Câu 2: Sự phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh khá rõ sự phân bố của ngành nào ở các nước ta và châu lục ?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Dịch vụ. D. Du lịch.

Câu 3: Nhược điểm chÍnh của ngành vận tải đường sắt là

A. Đòi hỏi đầu tư lớn để lắp đặt đường ray.

B. Đầu tư lớn để xây dựng hệ thống nhà ga.

C. Chỉ hoạt động được trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.

D. Tốc độ vận chuyển nhanh, an toàn cao.

Câu 4: Ưu điểm nổi bật của ngành vận tải ô tô so với các loại hình vận tải khác là

A. Sự tiện lợi , tÍnh cơ động và thích nghi cao với điều kiện địa hình.

B. Các phương tiện vận tải không ngừng được hiện đại.

C. Chở được hàng hóa nặng , cồng kềnh , đi quãng đường xa.

D. Tốc độ vận chuyển nhanh , an toàn.

Câu 5: Hạn chế lớn nhất của sự bùng nổ trong việc sử dụng phường tiện ô tô là

A. Tắc nghẽn giao thông.

B. Gây ra vấn đề nghiêm trọng về môi trường.

C. Gây thủng tần ôdôn.

D. Chi phí cho sửa chữa đường hằng năm rất lớn.

Câu 6: Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là

A. Các tuyến đường xuyên Á.

B. Đường Hồ Chí Minh.

C. Quốc lộ 1

D. Các tuyến đường chạy từ tây sang đông.

Câu 7: Vận tải đường ống là loại hình vận tải trẻ , các tuyến đường ống trên thế giới được xây dựng trong thế kỉ

A. XIX. B. XXI. C. XX. D. XVI.

Câu 8: Sự phát triển của ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển

A. Than.

B. Nước.

C. Dầu mỏ, khí đốt.

D. Quặng kim loại.

Câu 9: Nước có hệ thống đường ống dài và dày đặc nhất thế giới.

A. I- rắc.

B. A- rập Xê – út.

C. I – ran.

D. Hoa Kì.

Câu 10: Giao thông đường thủy nói chung có ưu điểm là:

A. Cước phí vận tải rẻ , thích hợp với chở hàng nặng , cồng kềnh.

B. Tiện lượi , thích nghi với mọi điều kiện địa hình.

C. Vận chuyển được hàng nặng trên đường xa , với tốc độ nhanh , ỏn định.

D. Có hiệu quả với cự li vận chuyển ngắn và chung bình.

Câu 11: Ba nước phát triển mạnh giao thông đường sông , hồ là

A. Hoa Kì , LB Nga , Ca – na – da.

B. Anh , Pháp , Đức.

C. LB Nga , Trung Quốc , Việt Nam.

D. Hoa Kì , Tây Ban Nha , Bồ Đào Nha.

Câu 12: Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do

A. Cự li dài.

B. Khối lượng vận chuyển lớn.

C. Tinh an toàn cao.

D. Tinh cơ động cao.

Câu 13: Trên các tuyến đường biển quốc tế , sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là

A. Sản phẩm công nghiệp nặng.

B. Các loại nông sản.

C. Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ.

D. Các loại hàng tiêu dùng.

Câu 14: Khoảng 2/3 số hải cảng trên thế giới phân bố ở

A. Ven bờ Ấn Độ Dương.

B. Ven bờ Địa Trung Hải.

C. Hai bờ đối diện Đại Tây Dương.

D. Hai bờ đối diện Thái Bình Dương.

Câu 15: Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?

A. Tốc độ chậm , thiếu an toàn.

B. Cước phí vận tải rất đắt , trọng tải thấp .

C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.

D. Cchỉ vận chuyển được chất lỏng.

Câu 16: Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở

A. Hoa Kì và Tây Âu.

B. Nhật Bản , Anh và Pháp.

C. Hoa Kì và các nước Đông Âu.

D. Nhật Bản và các nước Đông Âu.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B B C A B C C B D A

Câu 11 12 13 14 15 16

Đáp án A A C C B A

**Chương 9: Địa lí dịch vụ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 38**

Câu 1: Kênh nào sau đây nối liền Địa Trung Hải và Biển Đỏ ?

A. Kênh Xuy – ê.

B. Kênh Pa – na – ma.

C. Kênh Ki – en.

D. Kênh Xtốc – khôm.

Câu 2: Kênh Xuy – ê được đào cắt ngang qua eo đất Xuy – e của quốc gia nào ?

A. I – ran.

B. A – rập Xê – út.

C. Ai Cập.

D. Li – Bi.

Câu 3: Tại sao tàu qua kênh Xuy – ê không cần âu tàu như ở kênh Pa – na – ma ?

A. Do kênh được đào sâu , rộng hơn.

B. Do các tàu được đầu tư kĩ thuật tốt hơn.

C. Do mực nước biển ở Địa Trung Hải và vịnh Xuy – ê gần như bằng nhau.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 4: Hiện nay, kênh đào Xuy – ê thuộc sở hữu của quốc gia nào ?

A. Anh. B. Pháp. C. Mĩ. D. Ai Cập.

Câu 5: Khi kênh đào Xuy – ê bị đóng cửa các nước bị tổn thất lớn nhất là

A. Các nước Mĩ la tinh.

B. Hoa Kì.

C. A – rập Xê – út.

D. Các nước ven Địa Trung Hải Và Biển Đen.

Câu 6: Từ Ô-đét-xa đến Mum-bai , đi vòng qua châu phi mất 11818 hải lí,nếu đi qua kênh Xuy-ê chỉ mất 4198 hải lí, vậy quãng đường được rút ngắn khoảng (%)

A. 58%. B. 70%. C. 42%. D. 50%.

Câu 7: Từ Mi – na al A – hma đế Giê – noa đi vòng qua châu Phi là 11069 hải lí , nếu đi qua kênh Xuy – ê chỉ mất 4705 hải lí, vậy quãng đường được rút ngắn khoảng ( % ).

A. 58%. B. 70%. C. 42%. D. 50%.

Câu 8: Từ Ba – lik – pa – pan đến Rôt – tec – đam vòng qua Châu Phi mất 12081 hải lí nếu đi qua kênh Xuy – ê chỉ mất 9303 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn khoảng ( % ).

A. 58%. B. 25%. C. 23%. D. 77%.

Câu 9: Kênh đào Xuy – ê có vai trò quan trọng đối với việc vận chuyển hàng hóa nào sau đây từ các nước Trung Đông đến các nền kinh tế phát triển ?

A. Lương thực , thực phẩm.

B. Hàng tiêu dùng.

C. Máy móc công nghiệp.

D. Dầu mỏ.

Câu 10: Kênh đào Pa – na – ma nối liền

A. Địa Trung Hải và Biển Đỏ.

B. Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương và Địa Trung Hải.

D. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Câu 11: Kênh đào Pa – na – ma được đưa vào sử dụng năm

A. 1882. B. 1904. C. 1914. D. 1999.

Câu 12: Kênh đào Pa – na – ma được Hoa Kì trao trả hoàn toàn cho nhân dân Pa – na – ma vào năm

A. 1977. B. 1999. C. 1979. D. 1998.

Câu 13: Tổng chiều dài của kênh Pa – na – ma là

A. 40 km. B. 46 km. C. 64 km. D. 50 km.

Câu 14: Từ Niu Iooc đến Xan Phran – xi – xcô, đi vòng qua Nam Mĩ mất 13107 hải lí , nếu đi qua kênh Pa – na – ma chỉ mất 5263 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn đi khoảng ( % ).

A. 60%. B. 70%. C. 25%. D. 50%.

Câu 15: Từ Li – vơ – oun đến đến Xan Phran – xi – xcô, đi vòng qua Nam Mĩ mất 13107 hải lí , nếu đi qua kênh Pa – na – ma chỉ mất 7930 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn đi khoảng ( % ).

A. 60%. B. 26%. C. 20%. D. 50%.

Câu 16: Từ Niu Iooc đến I – ô – cô – ha - ma, đi vòng qua Nam Mĩ mất 13042 hải lí , nếu đi qua kênh Pa – na – ma chỉ mất 5263 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn đi khoảng ( % ).

A. 60%. B. 26%. C. 20%. D. 50%.

Câu 17: Từ Niu Iooc đến Xít – ni , đi vòng qua Nam Mĩ là 13051 hải lí , nếu đi qua kênh Panama chỉ mất 9692 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn khoảng ( % )

A. 60%. B. 70%. C. 26%. D. 50%.

Câu 18: Từ Niu Iooc đến Xin – ga - po , đi vòng qua Nam Mĩ là 10141 hải lí , nếu đi qua kênh Panama chỉ mất 8885 hải lí , vậy quãng đường được rút ngắn khoảng ( % )

A. 60%. B. 70%. C. 25%. D. 12%.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án A C C D D C A C D D

Câu 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Đáp án C B C A C B C D

**Chương 9: Địa lí dịch vụ**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 40**

Câu 1: Thị trường được hiểu là

A. Nơi tiến hành trao đổi những sản phẩm hàng hóa.

B. Nơi gặp gỡ giữa bên bán bên ua.

C. Nơi diễn ra tất cả các hoạt động dịch vụ.

D. Nơi có các chợ và siêu thị.

Câu 2: Để đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ cần có vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là gì ?

A. Tiền. B. Vàng. C. Dầu mỏ. D. Cả 3 ý trên.

Câu 3: Theo quy luật cung – cầu , khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

A. Có xu hướng tăng , sản xuất có nguy cơ đinh đốn.

B. Có xu hướng giảm , sản xuất có nguy cơ đinh đốn.

C. Có xu hướng tăng, kích thích mở rộng sản xuất.

D. Có xu hướng giảm , kích thích mở rộng sản xuất.

Câu 4: Khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả

A. Có xu hướng tăng , sản xuất có nguy cơ đinh đốn.

B. Có xu hướng giảm, sản xuất có nguy cơ đinh đốn.

C. Có xu hướng tăng, kích thích mở rộng sản xuất.

D. Có xu hướng giảm , kích thích mở rộng sản xuất.

Câu 5: Thương mại là khâu nối giữa sản xuất với tiêu dùng thông qua

A. Việc vận chuyển hàng hóa giữa bên bán và bên mua.

B. Việc luân chuyển các loại hàng hóa, dịch vụ giữa người bán và người mua.

C. Việc luân chuyển các loại hàng hóa dịch vụ giữa các vùng.

D. Việc trao đổi các loại hàng hóa dịch vụ giữa các địa phương với nhau.

Câu 6: Ý nào dưới đây không phải là vai trò của hoạt động thương mại?

A. Điều tiết sản xuất.

B. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

C. Phân tích thị trường trong nước và quốc tế.

D. Hướng dẫn tiêu dùng.

Câu 7: Ba trung tâm buôn bán lớn nhất của thế giới là

A. Trung Quốc , Hoa Kì , châu Âu.

B. Hoa Kì, Tây Âu , Nhật Bản.

C. Bắc Mĩ , châu Âu , châu Á.

D. Nam Mĩ,Trung Quốc , Ấ Độ.

Câu 8: Nội thương phát triển góp phần

A. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động theo vùng và lãnh thổ.

B. Gán thị trường trong nước với thị trường quốc tế , đẩy mạnh quan hệ giao lưu kinh tế quốc tế.

C. Làm tăng kim ngạch nhập khẩu.

D. Làm tăng kim ngạch xuất khẩu.

Câu 9: Khi giá trị hàng nhập khẩu lớn hơn giá trị hàng xuất khẩu thì gọi là

A. Xuất siêu.

B. Nhập siêu.

C. Cán cân xuất nhập dương.

D. Cán cân xuất nhập âm.

Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT , NHẬP KHẨU VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Gía trị xuất khẩu (tỉ USD ) | Gía trị nhập khẩu (tỉ USD ) | Số dân (triệu người ) |
| Hoa Kì | 1610 | 2380 | 234,3 |
| Ca – na - da | 465 | 482 | 34,8 |
| Trung Quốc | 2252 | 2249 | 1378 |
| Ấn Độ | 464 | 508 | 1330 |
| Nhật Bản | 710 | 811 | 127 |
| Thái Lan | 232 | 219 | 67,7 |
| Đức | 1547 | 1319 | 80,9 |
| Pháp | 578 | 634 | 66,2 |

Dựa vào bảng số liệu trên ,trả lời các câu hỏi từ 10 đến 15

Câu 10: Các quốc gia nhập siêu là:

A. Hoa Kì,Ca- na – da, Nhật Bản,Ấn Độ,Pháp.

B. Trung Quốc,Ca – na -da , Thái Lan , Ấn Độ , Pháp.

C. Trung Quốc ,Thái Lan,Đức.

D. Hoa Kì,Ca – na – da ,Thái Lan,Đức.

Câu 11: Các quốc gia xuất siêu là

A. Hoa Kì,Ca- na – da, Nhật Bản,Ấn Độ, Pháp.

B. Trung Quốc,Ca – na -da , Thái Lan , Ấn Độ , Pháp.

C. Trung Quốc ,Thái Lan,Đức.

D. Hoa Kì,Ca – na – da ,Thái Lan,Đức.

Câu 12: Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất khẩu của các quốc gia là

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ cột.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ miền.

Câu 13: Gía trị xuất khẩu tính trên đầu người cao nhất trong các quốc gia trên là

A. Trung Quốc.

B. Ca – na – da.

C. Đức.

D. Pháp.

Câu 14: Gía trị xuất khẩu tính trên đầu người thấp nhất trong các quốc gia trên là

A. Trung quốc.

B. Ca – na – da.

C. Thái Lan.

D. Ấn Độ.

Câu 15: Hoa Kì có cán cân xuất nhập khẩu là

A. -770 tỉ USD.

B. 760 tỉ USD.

C. 770 tỉ USD.

D. -760 tỉ USD.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B A B C B C B A B A

Câu 11 12 13 14 15

Đáp án C B C D A

**Chương 10: Môi trường và sự phát triển bền vững**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 41**

Câu 1: Môi trường sống của con người bao gồm

A. Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất.

B. Môi trường tự nhiên,môi trường nhân tạo,môi trường xã hội.

C. Môi trường tự nhiên,môi trường không khí,môi trường nước.

D. Môi trường sinh vật,môi trường địa chất,môi trường nước.

Câu 2: Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường tự nhiên ?

A. Xuất hiện trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc vào con người.

B. Bị hủy hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người.

C. Phát triển theo quy luật tự nhiên.

D. Là kết quả lao động của con người.

Câu 3: Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường nhân tạo ?

A. Môi trường nhân tạo không phụ thuộc vào con người.

B. Mỗi trường nhân tạo phát triển theo quy luật riêng của nó.

C. Môi trường nhân tạo phát triển theo các quy luật tự nhiên.

D. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị hủy hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người.

Câu 4: Môi trường xã hội bao gồm

A. Các quan hệ xã hội trong sản xuất,phân phối và giao tiếp.

B. Các đối tượng lao động do con người sản xuất và chịu sự chi phối củ con người.

C. Dân cư và lực lượng lao động.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 5: Chức năng nào dưới đây không phải của môi trường địa lí ?

A. Là không gian sinh sống của con người.

B. Là nơi tồn tại các quy luật tự nhiên.

C. Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

D. Là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra.

Câu 6: Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người nhưng không phải là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội loài người vì

A. Môi trường tự nhiên không cung cấp đầy đủ nhu cầu của con người.

B. Môi trường tự nhiên phát triển theo quy luật tự nhiên không phụ thuộc vào tác động của con người.

C. Sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng iễn ra chậm hơn sự phá triển của xã hội loài người.

D. Sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra nhanh hơn sự phát triển của xã hội loài người.

Câu 7: Phải bảo vệ môi trường vì

A. Không có bàn tay của con người thì môi trường sẽ bị hủy hoại.

B. Con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường.v

C. Ngày nay không nơi nào trên Trái Đất không chịu tác động của con người.

D. Môi trường có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Câu 8: Vai trò quyết định sự phát triển của xã hội loài người thuộc về yếu tố

A. Môi trường tự nhiên.

B. Môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

C. Môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

D. Phương thức sản xuất , gồm cả sức sản xuẩ và quan hệ sản xuất.

Câu 9: Tài nguyên thiên nhiên là

A. Tất cả các thành phần tự nhiên có trên Trái Đất.

B. Các thành phần của tự nhiên có tác động đến cuộc sống của con người.

C. Các thành phần của tự nhiên được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm phương tiện sản xuất và đối tượng tiêu dùng của con ngườ.

D. Tất cả những gì có trong tự nhiên, đã và đang ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.

Câu 10: Việc phân chia tài nguyên thiên nhiên thành tài nguyên đất, nước,khí hậu, sinh vật, khoáng sản là sự phân loại dựa vào

A. Thuộc tinh tự nhiên.

B. Công dụng kinh tế.

C. Khả năng hao kiệt.

D. Sự phân loại của các ngành sản xuất.

Câu 11: Theo công dụng kinh tế người ta chia tài nguyên thành các loại như sau:

A. Tài nguyên đất, nước,khí hậu,sinh vật,khoáng sản.

B. Tài nguyên nông nghiệp,tài nguyên công nghiệp,tài nguyên du lịch,..

C. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên phục hồi được.

D. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.

Câu 12: Loại tài nguyên khôi phục được là

A. Khoáng sản.

B. Năng lượng mặt trời,không khí,nước.

C. Đất trồng,các loài động vật và thực vật.

D. Khí hậu.

Câu 13: Loại tài nguyên không có khả năng khôi phục được là

A. Tài nguyên nước.

B. Tài nguyên đất.

C. Tài nguyên sinh vật.

D. Tài nguyên khoáng sản.

Câu 14: Làm thế nào để hạn chế sự cạn kiệt nhanh chông nguồn tài nguyên khoang sản trong quá trình phát triển kinh tế ?

A. Hạn chế khai thác các khoáng sản trong lòng đất.

B. Phải sử dụng thật tiết kiệm , sử dụng tổng hợp,đồng thời sản xuất các vật liệu thay thế( chất dẻo tổng hợp ).

C. Hạn chế sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc là khoáng sản.

D. Hạn chế khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B C D A B C D D C A

Câu 11 12 13 14

Đáp án B C D B

**Chương 10: Môi trường và sự phát triển bền vững**

**Bài tập trắc nghiệm Địa Lí 10 Bài 42**

Câu 1: Thử thách lớn nhất của loài người trong quá trình phát triển hiện nay là

A. Xung đột chính trị xảy ra khắp nơi.

B. Nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt , trong khi sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

C. Bệnh dịch, nạn thiếu lương thực ngày càng tăng.

D. Ô nhiễm môi trường nước và không khí ngày càng tăng.

Câu 2: Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên

A. Khí hậu. B. Đất. C. Khoáng sản. D. Nước.

Câu 3: Mục tiêu của phát triển bền vững là đảm bảo cho con người có

A. Đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, môi trường sống lanh mạnh.

B. Đời sống vật chát, tinh thần ngày càng đầy đủ.

C. Sức khỏe và tuổi thọ ngày càng cao.

D. Môi trường sống an toàn , mở rộng.

Câu 4: Ý nào sau đây không phải là nguyên tắc của sự phát triển bền vững ở Việt Nam ?

A. Con người là trung tâm của sự phát triển bền vững.

B. Phát triển song hành với đảm bảo an ninh lương thực , năng lượng.

C. Quá trình phát triển phải đảm bảo một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.

D. Giảm thiểu phát thải các chất khí vào môi trường thông qua việc giảm bớt sản xuất công nghiệp.

Câu 5: Hội nghị nào thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ môi trường ?

A. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất.

B. Hội nghị các nước ASEAN.

C. Hội nghị Cộng đồng Pháp ngữ.

D. Hội nghị Thượng đỉnh G20.

Câu 6: Những vấn đề môi trường của các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường do sự

A. Phát triển du lịch.

B. Phát triển nông nghiệp.

C. Phát triển công nghiệp.

D. Phát triển ngoại thương.

Câu 7: Các trung tâm phát tán khí thải lớn nhất của thế giới là

A. Các nước EU, Nhật Bản, Hoa Kì.

B. Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc.

C. Các nước ở Mĩ La tinh , châu Phi.

D. Các nước ở châu Á , châu Phi, Mĩ La tinh.

Câu 8: Ý nào dưới đây không phải là nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng ?

A. Nền kinh tế nông nghiệp là chủ đạo.

B. Thiếu vốn, thiếu công nghệ , thiếu cán bộ khoa học kĩ thuật.

C. Hậu quả chiến tranh và xung đột triền miên.

D. Gánh nặng nợ nước ngoài, sức ép dân số, bùng nổ dân số, nạn đói.

Câu 9: Nguyên nhân làm cho môi trường ở các nước đang phát triển thêm phức tạp là

A. Bùng nổ dân số trong nhiều năm.

B. Chậm phát triển về kinh tế - xã hội.

C. Chiến tranh và xung đột triền miên.

D. Nhiều công ti xuyên quốc gia dã chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm sang các nước , đang phát triển.

Câu 10: Nguồn xuất khẩu chủ yếu để thu ngoại tệ ở các nước Tây Á , nhiều nước châu Phi và Mĩ La Tinh là

A. Gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ.

B. Sản phẩm cây công nghiệp chế biến từ gỗ.

C. Khoáng sản thô và đã qua chế biến.

D. Các sản phẩm từ ngành chăn nuôi.

Câu 11: Ý nào dưới đây là nguyên nhân làm cho diện tích đất trồng , đồi núi trọc tăng nhanh và thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa ở các nước đang phát triển ?

A. Đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng rừng.

B. Đốt nương làm rẫy,phá rừng để lấy gỗ,củi,mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ.

C. Phát triển du lịch sinh thái.

D. Phát triển công nghiệp và đô thị.

Đáp án

Câu 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Đáp án B C A D A C A A D C

Câu 11

Đáp án B